VGP
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CHINHPHU.VN Thời gian ký: 07.10.2024 15:39:41 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10396/BTC-ĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024*

V/v tình hình thanh toán vốn các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn NSNN tháng 7 năm 2024

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 07/10/2024

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 7 tháng năm 2024 như sau:

I. Tình hình giải ngân dự toán, kế hoạch vốn

1. Về tình hình giải ngân vốn đầu tư công (Phụ lục 1):

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài sang năm 2024			Vốn kế hoạch năm 2024			
	Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành, địa phương triển khai	Giải ngân	
		Tổng số	Tỷ lệ			Tổng số	Tỷ lệ
TỔNG VỐN ĐTC	54.971.975	11.713.076	21%	677.944.639	727.837.323	226.516.002	31%
Vốn cân đối NSĐP	22.743.210	5.633.548	25%	432.348.900	488.458.522	143.794.627	29%
Vốn NSTW	32.228.765	6.079.528	19%	245.595.739	239.378.801	82.721.375	34%
TỔNG NSNN CTMTQG	7.022.800	2.275.239	32%	27.220.000	44.352.241	16.773.073	38%
Ngân sách trung ương	5.755.861	1.709.979	30%	27.220.000	26.411.758	10.312.924	38%
Ngân sách địa phương	1.266.939	562.771	44%		17.132.241	6.460.149	38%

- Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công đến hết tháng 7/2024 đạt 31% tổng kế hoạch vốn giao trong năm 2024. Trong đó, vốn đầu tư các CTMTQG từ nguồn ngân sách trung ương đạt 38% (khoảng 10.313 tỷ đồng). Chi tiết tình hình giải ngân theo các chương trình, dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần gồm:

(1). CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (NTM) giải ngân vốn ngân sách trung ương là 3.310,591 tỷ đồng (đạt 42% kế hoạch vốn giao trong năm). Nhiều nội dung thành phần của CTMTQG này đạt kết quả giải ngân cao (trên 40% kế hoạch vốn địa phương giao) như: Nội dung thành phần 01 (Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá) đạt 73,6%; nội dung thành phần số 08 (Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới) đạt 53,5%; nội dung thành phần số 02 (Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn) giải ngân đạt 46,3%.

Riêng 2 nội dung thành phần số 03 (Tiếp tục thực hiện có hiệu qủa cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn) giải ngân thấp nhất (đạt 20%).

(2). CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giải ngân vốn ngân sách trung ương là 5.250,918 tỷ đồng (đạt 37,5% kế hoạch vốn giao trong năm 2024). Một số dự án đạt tỷ lệ giải ngân cao (trên 40% kế hoạch vốn địa phương giao) như: Dự án 5 (Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực) giải ngân đạt 49,6%; dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) giải ngân đạt 43%.

Một số dự án thuộc CTMTQG này có tỷ lệ giải ngân thấp như: Dự án 7 (Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em) giải ngân chỉ đạt 16,7%; Dự án 3 (Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị) giải ngân chỉ đạt 1,1%.

(3). CTMTQG Giảm nghèo bền vững giải ngân 1.751,415 tỷ đồng (đạt 32,4% kế hoạch vốn giao trong năm 2024). Đối với CTMTQG này, ngoài dự án 5 (Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo) và dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) đã giải ngân 100% kế hoạch vốn địa phương giao; các dự án còn lại, tiến độ giải ngân còn chậm, trong số đó Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) chưa thực hiện giải ngân.

- Đến hết tháng 7/2024, 12 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ giải ngân trên 50% trở lên gồm: Hậu Giang (85,3%), Ninh Thuận (69,8%), Vĩnh Long (65,1%), Bạc Liêu (62,14%), Yên Bái (60,9%), Thanh Hóa (58,9%), Lâm Đồng (58,3%), An Giang (54,6%), Tây Ninh (54,2%), Sơn La (52,6%), Tiền Giang (52,05%), Trà Vinh (50,7%).

- Tuy nhiên vẫn còn 7 tỉnh có tỷ lệ giải ngân dưới 20%: Bình Phước (8%), Nam Định (10%), Cà Mau (12%), Hà Tĩnh (13%), Hòa Bình (15%), Phú Yên (15%), Thái Bình (18%); trong đó Bình Phước chưa phân bổ vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững.

- Còn nhiều đơn vị chưa phân bổ, phân bổ hết kế hoạch vốn được giao: Đối với việc triển khai Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG, nhiều UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tổ chức triển khai thực hiện tỷ lệ giải ngân các CTMTQG được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Tài chính vẫn còn một số tỉnh, thành phố chậm trong triển khai bao gồm: 3/4 bộ, ngành chưa phân bổ vốn (Ủy ban Dân tộc, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Liên minh hợp tác xã Việt Nam), 11/48 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn (Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Thái Bình, Quảng Nam, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước); 01 tỉnh Bình Phước chưa phân bổ vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững. Nguyên nhân chưa phân bổ hết vốn là do các dự án đang thực hiện lập, phê duyệt dự án nên chưa đủ điều kiện để phân bổ vốn.

2. Về tình hình giải ngân vốn sự nghiệp (Phụ lục 2):

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân	
	Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ
TỔNG NSNN	**35.836.343**	**14.229.351**	**21.865.202**	**3.705.295**	**10,3%**
Ngân sách trung ương	33.057.380	13.145.274	20.170.316	3.336.678	10,1%
Ngân sách địa phương	2.778.964	1.084.078	1.694.886	368.617	13,3%

- Giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG còn rất thấp mới chỉ đạt 10% tổng dự toán thực hiện trong năm (bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm 2024). Chi tiết tình hình giải ngân theo các chương trình, dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần gồm:

(1). CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giải ngân vốn ngân sách trung ương là 335 tỷ đồng (đạt 12% tổng dự toán thực hiện trong năm bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm). Một số nội dung thành phần đạt được hiệu quả giải ngân trên 15% như: Nội dung thành phần số

01 (Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa) giải ngân đạt 16%; Nội dung thành phần số 07 (Nâng cao chất lượng môi trường) giải ngân đạt 16,6%; Nội dung thành phần số 11 (Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện) giải ngân đạt 17,5%; Nội dung thành phần số 02 (Phát triển hạ tầng KTXH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn – đô thị và kết nối các vùng miền) giải ngân đạt 17,8%; Nội dung thành phần số 09 (Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội) giải ngân đạt 19,7%; Nội dung thành phần số 10 (Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn) giải ngân đạt 38%.

Tuy nhiên còn Nội dung thành phần số 08 (Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công) giải ngân đạt 8,8%.

(2). CTMTQG Giảm nghèo bền vững giải ngân vốn ngân sách trung ương là 1.437 tỷ đồng (đạt 13,3% tổng dự toán thực hiện trong năm bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm). Một số Dự án đạt được hiệu quả giải ngân trên 15%: Dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo) giải ngân đạt 20,2%; Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng) giải ngân đạt 16%; Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) giải ngân đạt 17,2%; Dự án 5 (Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo giải ngân đạt 33,2%;

- Còn nhiều dự án giải ngân dưới 10% như: Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững) giải ngân đạt 7,6%, Dự án 6 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin) giải ngân đạt 9,2%; Dự án 7 (Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) giải ngân đạt 9,4%.

(3). CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giải ngân vốn ngân sách trung ương là 1.565 tỷ đồng (đạt 7,9% tổng dự toán thực hiện trong năm bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm). Dự án 1 (Giải trình trạng thái thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt) giải ngân đạt 15,6%.

Tất cả các dự án còn lại của Chương trình đều có tỉ lệ giải ngân dưới 15%, trong đó một số dự án giải ngân thấp dưới 10%: Dự án 2 (Quy hoạch, sắp xếp bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết) giải ngân đạt 0,8%; Dự án 9 (Đầu tư phát triển nhóm Dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) giải ngân đạt 4,9%; Dự án 10 (Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi – Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình) giải ngân đạt 5,4%; Dự án 5 (Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực) giải ngân đạt 7,5%; Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch) giải ngân đạt 9%.

- Đến hết tháng 7/2024, 04 tỉnh có lũy kế giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG đạt tỷ lệ giải ngân từ 15% trở lên so

với tổng dự toán thực hiện trong năm 2024 bao gồm: Ninh Thuận (29%), Hà Giang (24,7%), Bình Định (20,5%), Sóc Trăng (16,9%).

- 08 tỉnh chưa thực hiện giải ngân hoặc có lũy kế giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG dưới 5% so với tổng dự toán thực hiện gồm: Hải Dương (0%), Vĩnh Long (1,9%), Lai Châu (3,9%), Yên Bái (4,3%), Thái Bình (4,5%), Đắk Lắk (4,6%), Sơn La (4,8%), Kiên Giang (5%).

3. Báo cáo chi tiết theo các bộ, ngành và địa phương:

(1). Đối với vốn đầu tư: Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo công văn này.

(2). Đối với vốn sự nghiệp: Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo công văn này.

II. Rà soát phân bổ, giải ngân vốn tại các chương trình/dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần (Phụ lục 3):

1. Vốn đầu tư

1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới

- Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg[1] và Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg[2], Nội dung thành phần số 04 (Giảm nghèo bền vững) sử dụng nguồn vốn lồng ghép của 2 CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN và Giảm nghèo bền vững (không bố trí vốn của CTMTQG Xây dựng nông thôn mới).

- Tuy nhiên tỉnh Lạng Sơn đã phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương các năm trước kéo dài sang thực hiện năm 2024 cho Nội dung thành phần số 04 là 372 triệu đồng, đã giải ngân là 289 triệu đồng. Việc phân bổ vốn này là chưa phù hợp với quy định nêu trên.

1.2. CTMTQG Giảm nghèo bền vững

- Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg[3], Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg[4], Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo), Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng), Dự án 5 (Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo), Dự án 7- Tiểu dự án 1 (Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình) sử dụng nguồn vốn sự nghiệp (không sử dụng vốn đầu tư công).

- Tuy nhiên 03 tỉnh Nghệ An, Bình Phước, Hòa Bình đã phân bổ kế hoạch vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang thực hiện năm 2024 cho các Dự án/Tiểu dự án nêu trên là 4.829 triệu đồng (NSTW là 3.506 triệu đồng, NSĐP là 1.323

---

[1] Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

[2] Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

[3] Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

[4] Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

triệu đồng), đã giải ngân là 3.123 triệu đồng (NSTW là 2.657 triệu đồng, NSĐP là 466 triệu đồng); phân bổ kế hoạch năm 2024 là 315 triệu đồng (NSTW), giải ngân là 315 triệu đồng. Việc phân bổ, giải ngân vốn của 3 tỉnh Nghệ An, Bình Phước, Hòa Bình chưa phù hợp với quy định nêu trên.

1.3. CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN

- Theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025, Quyết định số 1719/QĐ-TTg[5], Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg[6], Dự án 3 - Tiểu dự án 2 - Nội dung số 03 (Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), Dự án 5 - Tiểu dự án 2 (Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi), Dự án 5 - Tiểu dự án 3 (Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi) sử dụng nguồn vốn sự nghiệp (không sử dụng vốn đầu tư công).

- Tuy nhiên 04 tỉnh Lai Châu, Quảng Nam, Bình Phước, Hòa Bình đã phân bổ kế hoạch vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang thực hiện năm 2024 là 13.936 triệu đồng (NSTW là 13.771 triệu đồng, NSĐP là 165 triệu đồng), đã giải ngân 2.838 triệu đồng (NSTW là 2.673 triệu đồng, NSĐP là 165 triệu đồng); phân bổ kế hoạch năm 2024 là 21.104 triệu đồng (NSTW là 19.604 triệu đồng, NSĐP là 1.500 triệu đồng), giải ngân là 9.097 triệu đồng (NSTW là 8.236 triệu đồng, NSĐP là 861 triệu đồng). Việc phân bổ, giải ngân vốn của 04 tỉnh Lai Châu, Quảng Nam, Bình Phước, Hòa Bình chưa phù hợp với quy định nêu trên.

2. Vốn sự nghiệp

- Theo Quyết định số 263/QĐ-TTg[1] và Quyết định số 07/202/QĐ-TTg[2], Nội dung thành phần số 04 (Giảm nghèo bền vững) sử dụng nguồn vốn lồng ghép của 2 CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN và Giảm nghèo bền vững (không bố trí vốn của CTMTQG Xây dựng nông thôn mới).

- Tại Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, được thay thế bởi Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 (hiệu lực thi hành kể từ

---

[5] Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

[6] Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

ngày 15/8/2023) không quy định nội dung sử dụng vốn NSTW để thực hiện nội dung thành phần này.

- Tuy nhiên 3 tỉnh Bình Phước, Quảng Ngãi, Điện Biên đã phân bổ dự toán 1.672 triệu đồng (dự toán các năm trước kéo dài sang thực hiện năm 2024 là 1.052 triệu đồng, dự toán giao trong năm là 620 triệu đồng), chưa thực hiện giải ngân. Việc phân bổ vốn của 3 tỉnh Bình Phước, Quảng Ngãi, Điện Biên chưa phù hợp với quy định nêu trên.

III. Một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án

Hiện nay, công tác hoàn thiện thể chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG từ trung ương đến địa phương còn chậm, chưa kịp thời, đồng bộ, ảnh hưởng lớn đến việc triển khai các khâu từ phân bổ, giao kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn thực hiện tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: (i). Các địa phương còn chậm tổ chức triển khai thực hiện (chậm phân bổ kế hoạch vốn, giao dự toán; chậm lập, phê duyệt dự án đầu tư, đối tượng hỗ trợ); (ii). Một số cơ chế chưa ban hành, dẫn đến vướng mắc trong thực hiện như: Quy định về đối tượng người có lao động thấp thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề tại CTMTQG Giảm nghèo bền vững; đối tượng, nội dung thực hiện CTMQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ...

IV. Kiến nghị của Bộ Tài chính

Để thực hiện mục tiêu giải ngân tối thiểu 95% kế hoạch được giao theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chủ động thực hiện một số nội dung sau:

1. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để thúc đẩy giải ngân vốn theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Trưởng ban chỉ đạo trung ương các CTMTQG giai đoạn 2021-2025.

2. Các chủ Chương trình/Dự án/Tiểu dự án/Nội dung thành phần (Ủy ban Dân tộc, Bộ LĐTBXH, ...) và UBND kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai của địa phương để hướng dẫn, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban bành cơ chế chính sách tạo hành lang pháp lý cho địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

3. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2024 (chi tiết tại Phụ lục 1.4): Khẩn trương hoàn thiện thủ tục, phân bổ vốn; trường hợp đã phân bổ vốn, đề nghị gửi về Bộ Tài chính để tổng hợp.

4. Đề nghị các địa phương (đặc biệt các địa phương tại mục II) thực hiện rà soát và phân bổ vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng mục tiêu, đối tượng, địa bàn và nội dung hỗ trợ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày

18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các CTMTQG.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan trung ương: KHĐT, NNPTNT, LĐTBXH, UBDT, GDĐT, VHTTDL, CA, TP, CT, XD, YT, TNMT, TTTT, NV, LMHTXVN, TTXVN, HVCTQGHCM, VPTWĐ, MTTQVN; TWHLHPNVN, HNDVN, TLĐLĐVN;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Các Vụ: HCSN, NSNN;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

Phụ lục 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/07/2024)

(Kèm theo công văn số 10396 /BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài sang năm 2024			Vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG NSNN	**7.022.800**	**2.272.749**	**32%**	**44.352.241**	**16.773.073**	**38%**
	Ngân sách trung ương	5.755.861	1.709.979	30%	27.220.000	10.312.924	38%
	Ngân sách địa phương	1.266.939	562.771	44%	17.132.241	6.460.149	38%
1	**CTMTQG XD nông thôn mới**	**2.352.691**	**752.332**	**32%**	**22.535.028**	**9.036.479**	**40%**
	Ngân sách trung ương	1.448.331	290.743	20%	7.820.000	3.310.591	42%
	Ngân sách địa phương	904.360	461.589	51%	14.715.028	5.725.888	39%
2	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**1.867.143**	**631.504**	**34%**	**5.742.341**	**1.827.262**	**32%**
	Ngân sách trung ương	1.725.890	586.722	34%	5.400.000	1.751.415	32%
	Ngân sách địa phương	141.253	44.782	32%	342.341	75.847	22%
3	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	**2.802.966**	**888.914**	**32%**	**16.074.872**	**5.909.332**	**37%**
	Ngân sách trung ương	2.581.640	832.514	32%	14.000.000	5.250.918	38%
	Ngân sách địa phương	221.325	56.400	25%	2.074.872	658.415	32%
@	**KHỐI ĐỊA PHƯƠNG**	**6.912.863**	**2.269.920**	**33%**	**43.628.800**	**16.773.073**	**38%**
	Ngân sách trung ương	5.645.924	1.707.149	30%	26.496.559	10.312.924	39%
	Ngân sách địa phương	1.266.939	562.771	44%	17.132.241	6.460.149	38%
1	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	**2.693.029**	**886.084**	**33%**	**15.351.431**	**5.909.332**	**38%**
	Ngân sách trung ương	2.471.703	829.684	34%	13.276.559	5.250.918	40%
	Ngân sách địa phương	221.325	56.400	25%	2.074.872	658.415	32%
2	**CTMTQG XD nông thôn mới**	**2.352.691**	**752.332**	**32%**	**22.535.028**	**9.036.479**	**40%**
	Ngân sách trung ương	1.448.331	290.743	20%	7.820.000	3.310.591	42%
	Ngân sách địa phương	904.360	461.589	51%	14.715.028	5.725.888	39%
3	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**1.867.143**	**631.504**	**34%**	**5.742.341**	**1.827.262**	**32%**
	Ngân sách trung ương	1.725.890	586.722	34%	5.400.000	1.751.415	32%
	Ngân sách địa phương	141.253	44.782	32%	342.341	75.847	22%
@	**KHỐI BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**109.937**	**2.830**	**3%**	**723.441**	**-**	**0%**
1	**CTMTQG XD nông thôn mới**				-	-	
2	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**				-	-	
3	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	109.937	2.830	3%	723.441	-	0%

Phụ lục 1.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/7/2024)

(Kèm theo công văn số10396 /BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài sang năm 2024			Vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG CHUNG NSTW	**2.352.691**	**752.332**	**32,0%**	**22.535.028**	**9.036.479**	**40,1%**
	Ngân sách trung ương	1.448.331	290.743	20,1%	7.820.000	3.310.591	42,3%
	Ngân sách địa phương	904.360	461.589	51,0%	14.715.028	5.725.888	38,9%
1	**NDTP 01. Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa**	**26.196**	**15.069**	**57,5%**	**490.445**	**215.912**	**44,0%**
	Ngân sách trung ương	7.257	4.473	61,6%	181.936	133.933	73,6%
	Ngân sách địa phương	18.939	10.596	55,9%	308.509	81.978	26,6%
1.1	**ND 01. Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã**	**18.263**	**10.525**	**57,6%**	**215.869**	**28.172**	**13,1%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	4.000	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	18.263	10.525	57,6%	211.869	28.172	13,3%
1.2	**Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, trong đó, có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn**	**-**	**-**	**0,0%**	**41.700**	**41.700**	**100,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	41.700	41.700	100,0%
1.3	**Chưa phân chi tiết cho nội dung**	**7.933**	**4.544**	**57,3%**	**232.876**	**146.040**	**62,7%**
	Ngân sách trung ương	7.257	4.473	61,6%	177.936	133.933	75,3%
	Ngân sách địa phương	676	71	10,5%	54.940	12.106	22,0%
2	**NDTP 02. Phát triển hạ tầng KTXH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	**1.694.616**	**646.292**	**38,1%**	**17.260.318**	**7.332.997**	**42,5%**
	Ngân sách trung ương	929.567	235.163	25,3%	5.977.601	2.768.770	46,3%
	Ngân sách địa phương	765.049	411.129	53,7%	11.282.717	4.564.226	40,5%
2.1	**ND 01. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện**	**396.790**	**246.734**	**62,2%**	**6.159.699**	**2.770.846**	**45,0%**
	Ngân sách trung ương	84.900	30.846	36,3%	942.799	387.967	41,2%
	Ngân sách địa phương	311.890	215.888	69,2%	5.216.900	2.382.879	45,7%
2.2	**ND 02. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi**	**166.539**	**89.348**	**53,6%**	**1.705.339**	**616.658**	**36,2%**
	Ngân sách trung ương	44.725	18.701	41,8%	238.582	72.251	30,3%
	Ngân sách địa phương	121.814	70.646	58,0%	1.466.757	544.407	37,1%
2.3	**ND 03. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện**	**11.738**	**9.037**	**77,0%**	**238.807**	**88.277**	**37,0%**
	Ngân sách trung ương	205	-	0,0%	19.003	7.622	40,1%
	Ngân sách địa phương	11.533	9.037	78,4%	219.804	80.655	36,7%
2.4	**ND 04. Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, huyện**	**22.401**	**16.180**	**72,2%**	**1.144.648**	**552.390**	**48,3%**
	Ngân sách trung ương	5.481	3.829	69,9%	239.057	141.440	59,2%
	Ngân sách địa phương	16.920	12.351	73,0%	905.591	410.950	45,4%
2.5	**ND 05. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, thể thao**	**67.406**	**27.967**	**41,5%**	**460.325**	**197.525**	**42,9%**
	Ngân sách trung ương	11.141	6.370	57,2%	119.178	75.726	63,5%
	Ngân sách địa phương	56.265	21.598	38,4%	341.147	121.799	35,7%
2.6	**ND 06. Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại**	**7.286**	**5.267**	**72,3%**	**62.870**	**21.754**	**34,6%**
	Ngân sách trung ương	2.136	287	13,4%	13.308	2.730	20,5%
	Ngân sách địa phương	5.150	4.980	96,7%	49.562	19.023	38,4%
2.7	**ND 07. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung**	**519**	**519**	**100,0%**	**2.900**	**2.204**	**76,0%**
	Ngân sách trung ương	519	519	100,0%	1.530	1.530	100,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.370	674	49,2%
2.8	**ND 08. Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế**	**82.948**	**-**	**0,0%**	**105.978**	**6.413**	**6,1%**
	Ngân sách trung ương	82.945	-	0,0%	95.351	960	1,0%
	Ngân sách địa phương	4	-	0,0%	10.627	5.453	51,3%
2.9	**ND 09. Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số**	**-**	**-**	**0,0%**	**3.214**	**578**	**18,0%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	275	273	99,3%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.939	305	10,4%

2.10	ND 10. Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt	61.047	20.555	33,7%	272.594	48.611	17,8%
	Ngân sách trung ương	61.022	20.555	33,7%	268.611	47.127	17,5%
	Ngân sách địa phương	25	0	0,3%	3.983	1.483	37,2%
2.11	ND 11. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường	11.213	2.957	26,4%	41.141	11.525	28,0%
	Ngân sách trung ương	1.409	0	0,0%	12.460	8.946	71,8%
	Ngân sách địa phương	9.804	2.957	30,2%	28.681	2.579	9,0%
2.12	Chưa phân chi tiết cho nội dung	866.727	227.728	26,3%	7.062.803	3.016.216	42,7%
	Ngân sách trung ương	635.083	154.055	24,3%	4.027.448	2.022.198	50,2%
	Ngân sách địa phương	231.644	73.673	31,8%	3.035.355	994.018	32,7%
3	NDTP 03. Tiếp tục thực hiện có hiệu qủa cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	40.811	6.502	15,9%	140.730	26.239	18,6%
	Ngân sách trung ương	8.688	2.557	29,4%	97.073	19.732	20,3%
	Ngân sách địa phương	32.123	3.945	12,3%	43.657	6.506	14,9%
3.1	ND 01. Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn	36.256	3.880	10,7%	32.500	9.704	29,9%
	Ngân sách trung ương	5.092	600	11,8%	7.500	6.484	86,5%
	Ngân sách địa phương	31.164	3.280	10,5%	25.000	3.220	12,9%
3.2	ND 02. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ	53	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	53	-	0,0%	-	-	0,0%
3.3	ND 04. Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm gắn với lợi thế vùng, miền	12	12	100,0%	7.500	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	12	12	100,0%	7.500	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
3.4	ND 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản	464	229	49,3%	1.331	987	74,2%
	Ngân sách trung ương	8	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	456	229	50,2%	1.331	987	74,2%
3.6	Chưa phân chi tiết cho nội dung	4.026	2.380	59,1%	99.400	15.548	15,6%
	Ngân sách trung ương	3.576	1.944	54,4%	82.073	13.248	16,1%
	Ngân sách địa phương	450	436	96,9%	17.327	2.300	13,3%
4	NDTP 04. Giảm nghèo bền vững	1.060	289	27,3%	3.699	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	1.060	289	27,3%	3.699	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
4.1	ND 02. Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở	372	289	77,7%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	372	289	77,7%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
5	NDTP 05. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	195.233	5.853	3,0%	471.577	220.555	46,8%
	Ngân sách trung ương	178.636	146	0,1%	206.126	69.583	33,8%
	Ngân sách địa phương	16.597	5.707	34,4%	265.451	150.971	56,9%
5.1	ND 01. Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục	6.536	4.579	70,1%	102.567	59.854	58,4%
	Ngân sách trung ương	152	-	0,0%	40.604	30.239	74,5%
	Ngân sách địa phương	6.384	4.579	71,7%	61.963	29.615	47,8%
5.2	ND 02. Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế	35.466	-	0,0%	30.613	23.696	77,4%
	Ngân sách trung ương	35.466	-	0,0%	28.523	22.009	77,2%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.090	1.686	80,7%
5.3	Chưa phân chi tiết cho nội dung	153.231	1.274	0,8%	338.397	137.005	40,5%
	Ngân sách trung ương	143.018	146	0,1%	136.999	17.335	12,7%
	Ngân sách địa phương	10.213	1.128	11,0%	201.398	119.670	59,4%
6	NDTP 06. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân	38.350	14.215	37,1%	104.449	37.848	36,2%
	Ngân sách trung ương	33.163	14.042	42,3%	36.899	11.508	31,2%
	Ngân sách địa phương	5.187	173	3,3%	67.550	26.341	39,0%
6.1	ND 01. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	20.327	5.092	25,1%	16.698	1.791	10,7%
	Ngân sách trung ương	16.483	5.092	30,9%	10.113	172	1,7%
	Ngân sách địa phương	3.844	-	0,0%	6.585	1.619	24,6%
6.2	ND 02. Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa	1.307	85	6,5%	1.200	329	27,4%
	Ngân sách trung ương	52	-	0,0%	1.200	329	27,4%
	Ngân sách địa phương	1.255	85	6,8%	-	-	0,0%
6.3	Chưa phân chi tiết cho nội dung	16.716	9.038	54,1%	86.551	35.728	41,3%
	Ngân sách trung ương	16.628	8.950	53,8%	25.586	11.007	43,0%
	Ngân sách địa phương	88	88	100,0%	60.965	24.722	40,6%
7	NDTP 07. Nâng cao chất lượng môi trường	9.136	2.947	32,3%	93.849	34.406	36,7%
	Ngân sách trung ương	7.175	1.948	27,2%	39.902	9.885	24,8%
	Ngân sách địa phương	1.962	999	50,9%	53.947	24.521	45,5%
7.1	ND 01. Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải	69	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	69	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
7.2	ND 03. Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường	405	-	0,0%	13.288	10.862	81,7%
	Ngân sách trung ương	278	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	127	-	0,0%	13.288	10.862	81,7%
7.3	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phải phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	-	-	0,0%	14.105	4.009	28,4%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	6.000	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	8.105	4.009	49,5%

7.4	**ND 05. Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam**	-	-	**0,0%**	**6.626**	**4.800**	**72,4%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	6.626	4.800	72,4%
7.5	**ND 07. Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường BVMT, ATTP và cấp nước sạch NT"**	385	-	**0,0%**	**3.508**	**3.507**	**100,0%**
	Ngân sách trung ương	385	-	0,0%	3.508	3.507	100,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
7.6	**Chưa phân chi tiết cho nội dung**	**8.277**	**2.947**	**35,6%**	**56.322**	**11.227**	**19,9%**
	Ngân sách trung ương	6.442	1.948	30,2%	30.394	6.378	21,0%
	Ngân sách địa phương	1.835	999	54,5%	25.928	4.850	18,7%
8	**NDTP 08. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công**	**635**	**122**	**19,2%**	**45.591**	**28.214**	**61,9%**
	Nguồn vốn đầu tư	635	122	19,2%	5.030	2.691	53,5%
	Nguồn vốn sự nghiệp	-	-	0,0%	40.561	25.523	62,9%
8.1	**ND 01. Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính**	-	-	**0,0%**	**1.516**	**1.420**	**93,7%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	966	966	100,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	550	454	82,5%
8.2	**Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công**	**635**	**122**	**19,2%**	**126**	-	**0,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	635	122	19,2%	126	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
8.3	**ND 04. Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật**	-	-	**0,0%**	**3.000**	**1.937**	**64,6%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	3.000	1.937	64,6%
8.5	**Chưa phân chi tiết cho nội dung**	**635**	**122**	**19,2%**	**41.075**	**24.857**	**60,5%**
	Ngân sách trung ương	635	122	19,2%	4.064	1.725	42,4%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	37.011	23.132	62,5%
9	**NDTP 10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	-	-	**0,0%**	**4.291**	**3.102**	**72,3%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	4.291	3.102	72,3%
9.1	**ND 01. Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự**	-	-	**0,0%**	**3.891**	**2.713**	**69,7%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	3.891	2.713	69,7%
9.2	**Chưa phân chi tiết cho nội dung**	-	-	0,0%	**400**	**389**	**97,3%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	400	389	97,3%
10	**NDTP 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện**	-	-	**0,0%**	**12.680**	**6.111**	**48,2%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	12.680	6.111	48,2%
10.1	**ND 05. Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng NTM"**	-	-	**0,0%**	**1.580**	**72**	**4,6%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.580	72	4,6%
10.2	**Chưa phân chi tiết cho nội dung**	-	-	**0,0%**	**11.100**	**6.039**	**54,4%**
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	11.100	6.039	54,4%
*	**Không phân bổ chi tiết cho nội dung thành phần**	**346.654**	**61.044**	**17,6%**	**3.907.398**	**1.131.095**	**28,9%**
	Ngân sách trung ương	282.151	32.004	11,3%	1.271.733	294.488	23,2%
	Ngân sách địa phương	64.503	29.040	45,0%	2.635.665	836.607	31,7%

Phụ lục 1.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/7/2024)

(Kèm theo công văn số10396 /BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài sang năm 2024			Vốn kế hoạch năm 2024		
			Giải ngân			Giải ngân	
		Kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2024	Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG CHUNG NSTW	1.867.143	631.504	33,8%	5.742.341	1.827.262	31,8%
	Ngân sách trung ương	1.725.890	586.722	34,0%	5.400.000	1.751.415	32,4%
	Ngân sách địa phương	141.253	44.782	31,7%	342.341	75.847	22,2%
1	**DA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	1.492.992	539.815	36,2%	4.732.731	1.605.415	33,9%
	Ngân sách trung ương	1.366.997	498.896	36,5%	4.464.941	1.536.488	34,4%
	Ngân sách địa phương	125.995	40.919	32,5%	267.790	68.927	25,7%
1.1	**TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	565.955	232.788	41,1%	2.472.580	885.667	35,8%
	Ngân sách trung ương	477.328	201.144	42,1%	2.289.498	836.503	36,5%
	Ngân sách địa phương	88.627	31.644	35,7%	183.082	49.164	26,9%
1.2	**TDA 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK giai đoạn 2022-2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt**	260.939	107.608	41,2%	433.285	97.494	22,5%
	Ngân sách trung ương	233.770	102.397	43,8%	405.656	90.768	22,4%
	Ngân sách địa phương	27.169	5.211	19,2%	27.629	6.725	24,3%
1.2	**Chưa phân bổ cho TDA**	666.097	199.419	29,9%	1.826.866	622.255	34,1%
	Ngân sách trung ương	655.898	195.356	29,8%	1.769.787	609.217	34,4%
	Ngân sách địa phương	10.199	4.064	39,8%	57.079	13.038	22,8%
2	**DA 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	3.461	2.612	75,5%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	3.461	2.612	75,5%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
3	**DA 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	103	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	103	-	0,0%	-	-	0,0%
3.1	**Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**	103	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	103	-	0,0%	-	-	0,0%
4	**DA 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	336.865	88.304	26,2%	811.608	213.227	26,3%
	Ngân sách trung ương	322.930	84.907	26,3%	741.796	206.816	27,9%
	Ngân sách địa phương	13.935	3.397	24,4%	69.812	6.411	9,2%
4.1	**TDA 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**	180.398	45.093	25,0%	521.041	165.400	31,7%
	Ngân sách trung ương	169.388	42.131	24,9%	481.144	161.494	33,6%
	Ngân sách địa phương	11.010	2.962	26,9%	39.897	3.906	9,8%
4.2	**TDA 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**	-	-	0,0%	5.931	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	5.712	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	219	-	0,0%
4.3	**TDA 3. Hỗ trợ việc làm bền vững**	37.498	8.566	22,8%	118.305	16.974	14,3%
	Ngân sách trung ương	35.561	8.535	24,0%	97.937	15.502	15,8%
	Ngân sách địa phương	1.937	31	1,6%	20.368	1.472	7,2%
4.4	**Chưa phân bổ cho TDA**	118.969	34.645	29,1%	166.331	30.853	18,5%
	Ngân sách trung ương	117.980	34.241	29,0%	157.003	29.820	19,0%
	Ngân sách địa phương	988	404	40,9%	9.328	1.033	11,1%
5	**DA 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	1.220	466	38,2%	5.595	5.595	100,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	5.086	5.086	100,0%
	Ngân sách địa phương	1.220	466	38,2%	509	509	100,0%
6	**DA 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	-	-	0,0%	9.435	2.711	28,7%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	7.350	2.711	36,9%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.085	-	0,0%
7	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	45	45	100,0%	315	315	100,0%
	Ngân sách trung ương	45	45	100,0%	315	315	100,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
7.1	**Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình**	45	45	100,0%	315	315	100,0%
	Vốn ngân sách trung ương	45	45	100,0%	315	315	100,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
*	**Không phân bổ chi tiết cho DA thành phần**	32.457	-	0,0%	180.512	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	32.457	-	0,0%	180.512	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%

Phụ lục 1.3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/7/2024)

(Kèm theo công văn số10396 /BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài sang năm 2024			Vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG CHUNG	2.802.966	888.914	31,7%	16.074.872	5.909.332	36,8%
	Ngân sách trung ương	2.581.640	832.514	32,2%	14.000.000	5.250.918	37,5%
	Ngân sách địa phương	221.325	56.400	25,5%	2.074.872	658.415	31,7%
1	**DA 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	421.472	117.020	27,8%	1.241.291	396.647	32,0%
	Ngân sách trung ương	393.564	108.854	27,7%	1.083.382	343.557	31,7%
	Ngân sách địa phương	27.908	8.166	29,3%	157.909	53.090	33,6%
1.1	**ND 1. Hỗ trợ đất ở**	74.107	12.420	16,8%	119.524	23.447	19,6%
	Ngân sách trung ương	66.382	9.871	14,9%	104.141	21.630	20,8%
	Ngân sách địa phương	7.725	2.549	33,0%	15.384	1.817	11,8%
1.2	**ND 02. Hỗ trợ nhà ở**	73.164	16.211	22,2%	342.529	130.366	38,1%
	Ngân sách trung ương	69.200	15.815	22,9%	264.331	95.134	36,0%
	Ngân sách địa phương	3.964	397	10,0%	78.198	35.231	45,1%
1.3	**ND 03. Hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi nghề**	15.241	-	0,0%	26.064	3.630	13,9%
	Ngân sách trung ương	15.140	-	0,0%	26.055	3.630	13,9%
	Ngân sách địa phương	101	-	0,0%	9	-	0,0%
1.4	**ND 04. Hỗ trợ nước sinh hoạt**	72.400	22.584	31,2%	212.135	67.307	31,7%
	Ngân sách trung ương	68.459	21.816	31,9%	196.269	64.617	32,9%
	Ngân sách địa phương	3.941	768	19,5%	15.866	2.690	17,0%
1.5	**Vốn chưa phân bổ chi tiết cho các nội dung**	186.560	65.805	35,3%	541.039	171.897	31,8%
	Ngân sách trung ương	174.384	61.352	35,2%	492.586	158.546	32,2%
	Ngân sách địa phương	12.176	4.452	36,6%	48.453	13.351	27,6%
2	**DA 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	503.609	138.516	27,5%	1.547.992	424.818	27,4%
	Ngân sách trung ương	488.262	133.493	27,3%	1.423.858	403.008	28,3%
	Ngân sách địa phương	15.346	5.024	32,7%	124.134	21.809	17,6%
3	**DA 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	58.993	1.534	2,6%	123.670	2.262	1,8%
	Ngân sách trung ương	56.942	1.434	2,5%	120.165	1.265	1,1%
	Ngân sách địa phương	2.052	99	4,8%	3.505	996	28,4%
3.1	**TDA 1. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**	5	-	0,0%	30.066	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	30.066	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	5	-	0,0%	-	-	0,0%
3.2	**TDA 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS&MN**	52.807	1.534	2,9%	72.196	1.762	2,4%
	Ngân sách trung ương	50.761	1.434	2,8%	68.691	766	1,1%
	Ngân sách địa phương	2.047	99	4,8%	3.505	996	28,4%
3.2.1	**ND 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị**	-	-	0,0%	900	676	75,2%
	Ngân sách trung ương			0,0%	900	676	75,2%
	Ngân sách địa phương			0,0%	-	-	0,0%
3.2.2	**ND 2. Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược quý**	16.329	1.091	6,7%	37.139	1.086	2,9%
	Ngân sách trung ương	15.676	991	6,3%	35.920	90	0,2%
	Ngân sách địa phương	654	99	15,2%	1.219	996	81,8%
3.2.3	**ND 3. Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS&MN**	9.792	443	4,5%	9.004	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	9.792	443	4,5%	9.004	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
3.2.4	**Chưa phân bổ chi tiết cho nội dung**	26.686	-	0,0%	25.153	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	25.293	-	0,0%	22.867	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	1.393	-	0,0%	2.286	-	0,0%
3.3	**Chưa phân bổ chi tiết cho tiểu dự án**	6.181	-	0,0%	21.408	499	2,3%
	Ngân sách trung ương	6.181	-	0,0%	21.408	499	2,3%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
4	**DA 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	1.111.307	392.162	35,3%	9.366.888	3.623.729	38,7%
	Ngân sách trung ương	986.815	360.937	36,6%	7.871.516	3.126.753	39,7%
	Ngân sách địa phương	124.492	31.225	25,1%	1.495.372	496.975	33,2%

4.1	**TDA 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN**	**484.916**	**210.709**	**43,5%**	**5.074.758**	**2.113.576**	**41,6%**
	Ngân sách trung ương	383.643	184.015	48,0%	3.801.359	1.718.983	45,2%
	Ngân sách địa phương	101.273	26.694	26,4%	1.273.398	394.593	31,0%
4.1.1	**ND 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng ĐBDTTS&MN; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn**	**295.554**	**111.229**	**37,6%**	**3.452.737**	**1.488.733**	**43,1%**
	Ngân sách trung ương	208.002	89.622	43,1%	2.676.043	1.164.575	43,5%
	Ngân sách địa phương	87.552	21.607	24,7%	776.694	324.158	41,7%
4.1.2	**ND 2. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng ĐBDTTS&MN**	**2.611**	**2.044**	**78,3%**	**28.827**	**7.553**	**26,2%**
	Ngân sách trung ương	2.360	1.930	81,8%	24.941	5.125	20,5%
	Ngân sách địa phương	252	114	45,4%	3.886	2.429	62,5%
4.1.3	**Chưa phân bổ chi tiết cho nội dung**	**186.751**	**97.436**	**52,2%**	**1.593.194**	**617.290**	**38,7%**
	Ngân sách trung ương	173.281	92.463	53,4%	1.100.375	549.284	49,9%
	Ngân sách địa phương	13.470	4.973	36,9%	492.819	68.006	13,8%
4.2	**TDA 2. Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc**	**10.629**	**7.283**	**68,5%**	**114.457**	**23.825**	**20,8%**
	Ngân sách trung ương	10.617	7.283	68,6%	111.315	23.825	21,4%
	Ngân sách địa phương	12	-	0,0%	3.142	-	0,0%
4.3	**Chưa phân bổ chi tiết cho tiểu dự án**	615.762	174.170	**28,3%**	4.177.673	1.486.327	**35,6%**
	Ngân sách trung ương	592.556	169.639	28,6%	3.958.842	1.383.945	35,0%
	Ngân sách địa phương	23.206	4.531	19,5%	218.831	102.382	46,8%
5	**DA 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**236.050**	**123.525**	**52,3%**	**2.040.464**	**996.062**	**48,8%**
	Ngân sách trung ương	220.668	117.665	53,3%	1.867.099	925.792	49,6%
	Ngân sách địa phương	15.382	5.860	38,1%	173.365	70.270	40,5%
5.1	**TDA 1. Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS**	**157.853**	**83.470**	**52,9%**	**1.389.892**	**662.662**	**47,7%**
	Ngân sách trung ương	145.338	79.567	54,7%	1.249.609	614.029	49,1%
	Ngân sách địa phương	12.515	3.903	31,2%	140.283	48.633	34,7%
5.2	**TDA 2. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng ĐBDTTS&MN**	**213**	**205**	**96,2%**	**-**	**-**	**0,0%**
	Ngân sách trung ương	48	40	83,3%			0,0%
	Ngân sách địa phương	165	165	100,0%			0,0%
5.3	**Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.**	**3.931**	**2.190**	**55,7%**	**12.100**	**9.097**	**75,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	**3.931**	**2.190**	55,7%	**10.600**	**8.236**	77,7%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	**1.500**	**861**	57,4%
5.4	**Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.**	**69**	-	**0,0%**	-	-	**0,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	69	-	0,0%	-	-	0,0%
5.5	**Chưa phân bổ chi tiết cho tiểu dự án**	**73.985**	**37.659**	**50,9%**	**638.472**	**324.304**	**50,8%**
	Ngân sách trung ương	71.352	35.867	50,3%	606.890	303.528	50,0%
	Ngân sách địa phương	2.633	1.793	68,1%	31.582	20.776	65,8%
6	**DA 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	**142.583**	**37.876**	**26,6%**	**536.349**	**123.874**	**23,1%**
	Ngân sách trung ương	127.253	36.330	28,5%	485.772	115.439	23,8%
	Ngân sách địa phương	15.330	1.547	10,1%	50.578	8.435	16,7%
7	**DA 7. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**43.271**	**13.095**	**30,3%**	**216.102**	**35.001**	**16,2%**
	Ngân sách trung ương	40.142	10.147	25,3%	170.400	28.394	16,7%
	Ngân sách địa phương	3.129	2.948	94,2%	45.702	6.608	14,5%
8	**DA 9. Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**155.705**	**54.051**	**34,7%**	**485.510**	**206.014**	**42,4%**
	Ngân sách trung ương	142.039	52.832	37,2%	479.338	205.889	43,0%
	Ngân sách địa phương	13.666	1.218	8,9%	6.172	125	2,0%
8.1	**TDA 1. Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm DT còn nhiều khó khăn**	**129.579**	**40.671**	**31,4%**	**331.381**	**136.152**	**41,1%**
	Ngân sách trung ương	122.768	39.453	32,1%	325.209	136.027	41,8%
	Ngân sách địa phương	6.811	1.218	17,9%	6.172	125	2,0%
8.2	**Chưa phân bổ chi tiết cho tiểu dự án**	**26.126**	**13.379**	**51,2%**	**154.129**	**69.862**	**45,3%**
	Ngân sách trung ương	19.271	13.379	69,4%	154.129	69.862	45,3%
	Ngân sách địa phương	6.855	-	0,0%	-	-	0,0%
9	**DA 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**105.342**	**13.964**	**13,3%**	**227.111**	**68.295**	**30,1%**
	Ngân sách trung ương	101.351	13.652	13,5%	214.263	68.189	31,8%
	Ngân sách địa phương	3.991	312	7,8%	12 848	107	0,8%
9.1	**TDA 1. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông ...**	**356**	**20**	**5,6%**	**97.501**	**61.455**	**63,0%**
	Ngân sách trung ương	356	20	5,6%	92.251	61.455	66,6%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	5.250	-	0,0%

9.1.1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.			0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
9.1.2	ND 2. Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động ĐBDTTS	356	20	5,6%	35.000	28.344	81,0%
	Ngân sách trung ương	356	20	5,6%	35.000	28.344	81,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
9.1.3	ND 3. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng ĐBDTTS&MN	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
9.1.4	Chưa phân bổ chi tiết cho nội dung	-	-	0,0%	62.501	33.111	53,0%
	Ngân sách trung ương	-	-	0,0%	57.251	33.111	57,8%
	Ngân sách địa phương	-	-	0,0%	5.250	-	0,0%
9.2	TDA 2. Ứng dụng CNTT hỗ trợ PTKTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS&MN	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ngân sách trung ương			0,0%			0,0%
	Ngân sách địa phương			0,0%			0,0%
9.3	Chưa phân bổ chi tiết cho tiểu dự án	104.986	13.944	13,3%	129.610	6.840	5,3%
	Ngân sách trung ương	100.995	13.632	13,5%	122.012	6.734	5,5%
	Ngân sách địa phương	3.991	312	7,8%	7.598	107	1,4%
*	Không phân bổ chi tiết cho dự án thành phần	24.634	(2.830)	-11,5%	289.496	32.631	11,3%
	Ngân sách trung ương	24.603	(2.830)	-11,5%	284.207	32.631	11,5%
	Ngân sách địa phương	31	(0)	0,0%	5.289	(0)	0,0%

Phụ lục 1.4

DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỔ HẾT KẾ HOẠCH VỐN NSTW NĂM 2024

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm đến ngày 31/7/2024)

(Kèm theo công văn số10396 /BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn					Số vốn còn lại chưa phân bổ				
		TỔNG CỘNG	1. CTMTQG PTKTXH VÙNG ĐBDTTS&MN	2. CTMTQG GIẢM NGHÈO BV	3. CTMTQG XÂY DỰNG NTM	4. Vốn nước ngoài CTMTQG XDNTM	TỔNG CỘNG	1. CTMTQG PTKTXH VÙNG ĐBDTTS&MN	2. CTMTQG GIẢM NGHÈO BV	3. CTMTQG XÂY DỰNG NTM	4. Vốn nước ngoài CTMTQG XDNTM
	Tổng số	**27.220.000**	**14.000.000**	**5.400.000**	**7.000.000**	**820.000**	**808.242**	**496.619**	**48.542**	**17.895**	**245.186**
I	**Trung ương**	723.441	723.441	-	-	-	431.062	431.062	-	-	-
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	392.379	392.379				100.000	100.000	-	-	-
2	Bộ Văn hóa, Thể thao và	20.000	20.000				20.000	20.000	-	-	-
3	Ủy ban Dân tộc	309.444	309.444				309.444	309.444	-	-	-
4	Liên minh Hợp tác xã Việt	1.618	1.618				1.618	1.618	-	-	-
II	**Địa phương**	**26.496.559**	**13.276.559**	**5.400.000**	**7.000.000**	**820.000**	**377.180**	**65.557**	**48.542**	**17.895**	**245.186**
I	**VÙNG MIỀN NÚI PHÍA**	**12.692.745**	**7.710.607**	**2.833.899**	**1.892.460**	**255.779**	**108.843**	**11.530**	-	-	**97.313**
1	Phú Thọ	637.956	285.593	4.623	274.900	72.840	77.840	5.000	-	-	72.840
2	Bắc Giang	577.157	225.623	103.496	219.665	28.373	6.530	6.530	-	-	-
3	Lai Châu	974.829	612.802	269.604	67.950	24.473	24.473	-	-	-	24.473
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG**	**313.748**	-	**9.608**	**304.140**	-	6.167	-	4.667	1.500	-
4	Thái Bình	156.457		4.667	151.790		6.167	-	4.667	1.500	-
III	**MIỀN TRUNG**	**7.029.674**	**2.913.118**	**1.734.015**	**2.082.390**	**300.151**	**151.719**	**10.027**	**26.935**	**11.545**	**103.212**
5	Quảng Nam	970.255	368.545	364.915	176.345	60.450	106.931	10.027	24.909	11.545	60.450
6	Bình Thuận	262.267	77.129	2.456	139.920	42.762	44.788	-	2.026	-	42.762
IV	**TÂY NGUYÊN**	**3.423.983**	**1.929.193**	**571.238**	**808.355**	**115.197**	**62.091**	**44.000**	**13.241**	**4.850**	-
7	Đăk Lăk	913.356	581.336	167.505	164.515		7.000	-	7.000	-	-
8	Đăk Nông	611.686	292.152	149.374	116.505	53.655	6.241	-	6.241	-	-
9	Gia Lai	817.827	410.517	79.328	291.715	36.267	48.050	44.000	-	4.050	-
10	Lâm Đồng	282.854	146.464	3.930	132.460		800	-	-	800	-
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**513.168**	**192.779**	**7.398**	**268.330**	**44.661**	**48.360**	-	**3.699**	-	**44.661**
11	Bình Phước	388.552	188.432	3.699	151.760	44.661	48.360	-	3.699	-	44.661
VI	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CL**	**2.523.241**	**530.862**	**243.842**	**1.644.325**	**104.212**	-	-	-	-	-

Phụ lục 2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/07/2024)

(Kèm theo công văn số 10391/BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG NSNN	35.836.353	14.229.351	21.865.212	3.705.295	10,3%
	Ngân sách trung ương	33.057.390	13.145.274	20.170.326	3.336.678	10,1%
	Ngân sách địa phương	2.778.964	1.084.078	1.694.886	368.617	13,3%
1	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	20.202.214	8.885.246	11.575.178	1.631.877	8,1%
	Ngân sách trung ương	*19.475.273*	*8.562.328*	*11.171.155*	*1.564.507*	8,0%
	Ngân sách địa phương	*726.941*	*322.918*	*404.023*	*67.370*	9,3%
2	**CTMTQG XD nông thôn mới**	4.192.865	1.497.072	2.695.793	552.333	13,2%
	Ngân sách trung ương	*2.747.897*	*907.457*	*1.840.440*	*335.215*	12,2%
	Ngân sách địa phương	*1.444.968*	*589.615*	*855.353*	*217.118*	15,0%
3	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững**	11.441.274	3.847.033	7.594.242	1.521.085	13,3%
	Ngân sách trung ương	*10.834.220*	*3.675.489*	*7.158.732*	*1.436.956*	13,3%
	Ngân sách địa phương	*607.054*	*171.544*	*435.510*	*84.129*	13,9%
@	**Khối Bộ, cơ quan trung ương**	1.594.864	1.361.680	491.394	64.925	4,1%
1	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	994.413	761.229	491.394	28.266	2,8%
2	**CTMTQG XD nông thôn mới**	81.879	81.879	-	4.001	4,9%
3	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững**	518.572	518.572	-	32.659	6,3%
@	**Khối địa phương**	34.241.489	12.867.671	21.373.818	3.640.370	10,6%
	Ngân sách trung ương	*31.462.526*	*11.783.594*	*19.678.932*	*3.271.753*	10,4%
	Ngân sách địa phương	*2.778.964*	*1.084.078*	*1.694.886*	*368.617*	13,3%
1	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	19.207.801	8.124.017	11.083.784	1.603.612	8,3%
	Ngân sách trung ương	18.480.859	*7.801.098*	*10.679.761*	*1.536.242*	8,3%
	Ngân sách địa phương	726.941	*322.918*	*404.023*	*67.370*	9,3%
2	**CTMTQG XD nông thôn mới**	4.110.986	1.415.194	2.695.793	548.332	13,3%
	Ngân sách trung ương	2.666.018	*825.578*	*1.840.440*	*331.214*	12,4%
	Ngân sách địa phương	1.444.968	*589.615*	*855.353*	*217.118*	15,0%
3	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững**	10.922.703	3.328.461	7.594.242	1.488.426	13,6%
	Ngân sách trung ương	10.315.649	*3.156.917*	*7.158.732*	*1.404.297*	13,6%
	Ngân sách địa phương	607.054	*171.544*	*435.510*	*84.129*	13,9%

Phụ lục 2.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/07/2024)

(Kèm theo công văn số 9396/BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG NSNN	20.460.424	8.885.246	11.575.178	1.631.877	8,0%
	Ngân sách trung ương	19.733.483	*8.562.328*	*11.171.155*	*1.564.507*	7,9%
	Ngân sách địa phương	726.941	*322.918*	*404.023*	*67.370*	9,3%
1	**DA 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	917.704	424.230	493.474	145.963	15,9%
	Ngân sách trung ương	*871.784*	*404.023*	*467.761*	*135.848*	15,6%
	Ngân sách địa phương	*45.920*	*20.206*	*25.713*	*10.114*	22,0%
2	**DA 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	264.058	132.516	131.542	1.956	0,7%
	Ngân sách trung ương	*255.965*	*128.615*	*127.350*	*1.956*	0,8%
	Ngân sách địa phương	*8.093*	*3.900*	*4.193*	-	0,0%
3	**DA 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	6.860.854	3.314.463	3.546.392	760.825	11,1%
	Ngân sách trung ương	*6.633.000*	*3.200.669*	*3.432.332*	*740.863*	11,2%
	Ngân sách địa phương	*227.854*	*113.794*	*114.060*	*19.961*	8,8%
4	**DA 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	981.711	163.937	817.774	106.823	10,9%
	Ngân sách trung ương	*894.183*	*151.860*	*742.322*	*95.516*	10,7%
	Ngân sách địa phương	*87.528*	*12.077*	*75.452*	*11.307*	12,9%
5	**DA 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	3.925.634	2.406.826	1.518.808	289.957	7,4%
	Ngân sách trung ương	*3.751.649*	*2.300.522*	*1.451.127*	*282.155*	7,5%

	Ngân sách địa phương	*173.985*	*106.303*	*67.681*	*7.802*	4,5%
6	**DA 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**	600.910	171.726	429.184	52.102	8,7%
	Ngân sách trung ương	*551.041*	*158.162*	*392.879*	*49.335*	9,0%
	Ngân sách địa phương	*49.870*	*13.564*	*36.305*	*2.767*	5,5%
7	**DA 7. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	412.132	128.709	283.422	55.890	13,6%
	Ngân sách trung ương	*383.151*	*120.505*	*262.646*	*51.464*	13,4%
	Ngân sách địa phương	*28.981*	*8.204*	*20.776*	*4.426*	15,3%
8	**DA 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phục nữ và trẻ em**	912.946	387.543	525.403	92.287	10,1%
	Ngân sách trung ương	*870.801*	*372.274*	*498.526*	*88.810*	10,2%
	Ngân sách địa phương	*42.145*	*15.268*	*26.877*	*3.477*	8,2%
9	**DA 9. Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	1.227.200	1.077.299	149.902	60.749	5,0%
	Ngân sách trung ương	*1.202.843*	*1.059.578*	*143.266*	*58.945*	4,9%
	Ngân sách địa phương	*24.357*	*17.721*	*6.636*	*1.804*	7,4%
10	**DA 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng ĐBDTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	1.143.949	677.999	465.950	65.326	5,7%
	Ngân sách trung ương	*1.105.740*	*666.119*	*439.621*	*59.614*	5,4%
	Ngân sách địa phương	*38.209*	*11.879*	*26.330*	*5.712*	14,9%
*	**Không phân bổ chi tiết theo các DATP**	3.213.326		3.213.326		
	Ngân sách trung ương	3.213.326		3.213.326		
	Ngân sách địa phương					

Phụ lục 2.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 30/06/2024)

(Kèm theo công văn số 10396 /BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG CHUNG NSNN	4.192.865	1.497.072	2.695.793	552.333	13,2%
	Ngân sách trung ương	2.747.897	907.457	1.840.440	335.215	12,2%
	Ngân sách địa phương	1.444.968	589.615	855.353	217.118	15,0%
1	**NDTP 01. Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa**	348.822	166.549	182.273	43.735	12,5%
	Ngân sách trung ương	173.676	97.921	75.755	27.831	16,0%
	Ngân sách địa phương	175.146	68.629	106.517	15.904	9,1%
2	**NDTP 02. Phát triển hạ tầng KTXH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền**	508.787	291.008	217.779	109.407	21,5%
	Ngân sách trung ương	150.798	45.914	104.885	26.827	17,8%
	Ngân sách địa phương	357.988	245.094	112.895	82.579	23,1%
3	**NDTP 03. Tiếpt ục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn**	1.295.652	553.082	742.570	136.285	10,5%
	Ngân sách trung ương	927.326	420.633	506.694	97.304	10,5%
	Ngân sách địa phương	368.326	132.450	235.876	38.981	10,6%
4	**NDTP 04. Giảm nghèo bền vững**	5.094	4.264	830	-	0,0%
	Ngân sách trung ương	1.672	1.052	620	-	0,0%
	Ngân sách địa phương	3.422	3.212	210	-	0,0%
5	**NDTP 05. Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn**	68.475	28.742	39.733	8.016	11,7%
	Ngân sách trung ương	41.429	20.383	21.047	4.459	10,8%
	Ngân sách địa phương	27.046	8.359	18.687	3.557	13,2%
6	**NDTP 06. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân**	224.229	63.353	160.877	24.742	11,0%
	Ngân sách trung ương	171.137	42.334	128.803	20.317	11,9%
	Ngân sách địa phương	53.092	21.018	32.074	4.425	8,3%

7	**NDTP 07. Nâng cao chất lượng môi trường**	580.643	173.943	406.700	96.653	16,6%
	Ngân sách trung ương	*345.029*	115.048	*229.981*	*57.394*	16,6%
	Ngân sách địa phương	*235.614*	58.895	*176.719*	*39.259*	16,7%
8	**NDTP 08. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công**	219.404	79.861	139.543	22.713	10,4%
	Nguồn vốn đầu tư	*165.806*	60.611	*105.195*	*14.628*	8,8%
	Nguồn vốn sự nghiệp	*53.598*	19.251	*34.348*	*8.085*	15,1%
9	**NDTP 09. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQVN và các tổ chức chính trị -xã hội**	74.325	9.875	64.449	13.241	17,8%
	Ngân sách trung ương	*52.429*	6.512	*45.917*	*10.322*	19,7%
	Ngân sách địa phương	*21.895*	3.363	*18.532*	*2.919*	13,3%
10	**NDTP 10. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn**	60.774	2.311	58.463	19.456	32,0%
	Ngân sách trung ương	*46.429*	1.174	*45.255*	*17.768*	38,3%
	Ngân sách địa phương	*14.345*	1.136	*13.209*	*1.688*	11,8%
11	**NDTP 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện**	468.165	124.085	344.080	78.085	16,7%
	Ngân sách trung ương	*333.670*	95.876	*237.795*	*58.365*	17,5%
	Ngân sách địa phương	*134.495*	28.209	*106.286*	*19.720*	14,7%
*	**Không phân bổ chi tiết theo các DATP**	338.494	0	338.494		
	Ngân sách trung ương	338.494		338.494		
	Ngân sách địa phương	0	0	-		

Phụ lục 2.3

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/07/2024)

(Kèm theo công văn số /10394/BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG NSNN	**11.441.274**	**3.847.033**	**7.594.242**	**1.521.085**	**13,3%**
	Ngân sách trung ương	**10.834.221**	*3.675.489*	*7.158.732*	*1.436.956*	**13,3%**
	Ngân sách địa phương	**607.054**	*171.544*	*435.510*	*84.129*	**13,9%**
1	**DA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**571.146**	**94.550**	**476.596**	**108.686**	**19,0%**
	Ngân sách trung ương	*514.231*	*86.815*	*427.416*	*103.719*	**20,2%**
	Ngân sách địa phương	*56.915*	*7.735*	*49.180*	*4.967*	**8,7%**
2	**DA 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**2.901.496**	**1.205.578**	**1.695.918**	**490.143**	**16,9%**
	Ngân sách trung ương	*2.784.975*	*1.158.765*	*1.626.210*	*477.982*	**17,2%**
	Ngân sách địa phương	*116.521*	*46.813*	*69.708*	*12.161*	**10,4%**
3	**DA 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**1.529.174**	**557.753**	**971.421**	**240.531**	**15,7%**
	Ngân sách trung ương	*1.438.698*	*528.760*	*909.938*	*229.533*	**16,0%**
	Ngân sách địa phương	*90.476*	*28.993*	*61.484*	*10.997*	**12,2%**
4	**DA 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**2.541.630**	**1.345.020**	**1.196.610**	**189.150**	**7,4%**
	Ngân sách trung ương	*2.394.859*	*1.291.440*	*1.103.419*	*182.579*	**7,6%**
	Ngân sách địa phương	*146.770*	*53.580*	*93.191*	*6.570*	**4,5%**
5	**DA 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**1.126.654**	**112.404**	**1.014.250**	**374.309**	**33,2%**
	Ngân sách trung ương	*996.130*	*98.259*	*897.871*	*330.914*	**33,2%**
	Ngân sách địa phương	*130.524*	*14.145*	*116.379*	*43.394*	**33,2%**
6	**DA 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**597.357**	**270.697**	**326.661**	**54.946**	**9,2%**
	Ngân sách trung ương	*565.585*	*261.428*	*304.157*	*52.112*	**9,2%**
	Ngân sách địa phương	*31.772*	*9.268*	*22.504*	*2.835*	**8,9%**
7	**Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**674.660**	**261.031**	**413.630**	**63.320**	**9,4%**
	Ngân sách trung ương	*640.586*	*250.021*	*390.565*	*60.116*	**9,4%**
	Ngân sách địa phương	*34.074*	*11.010*	*23.064*	*3.204*	**9,4%**
*	**Không phân bổ chi tiết theo các DATP**	**4.400.652**	**1.205.578**	**3.195.074**		
	Ngân sách trung ương	**4.284.131**	**1.158.765**	**3.125.366**		
	Ngân sách địa phương	**116.521**	**46.813**	**69.708**		

Phụ lục 3.1

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ RÀ SOÁT PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/7/2024)

(Kèm theo công văn số 10396/BTC-ĐT ngày30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương	Nội dung	Vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài sang năm 2024			Vốn kế hoạch năm 2024		
			Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
				Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
		TỔNG	**19.137**	**6.251**	**32,66%**	**21.419**	**9.412**	**43,94%**
		Ngân sách trung ương	17.649	5.620	31,84%	19.919	8.551	42,93%
		Ngân sách địa phương	1.488	631	42,41%	1.500	861	57,41%
I	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN**		**13.936**	**2.838**	**20,37%**	**21.104**	**9.097**	**43,10%**
		Ngân sách trung ương	13.771	2.673	19,41%	19.604	8.236	**42,01%**
		Ngân sách địa phương	165	165	100,00%	1.500	861	**57,41%**
1	**Lai Châu**	**Dự án 3- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**	**9.149**	**-**	**0,00%**	**9.004**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	9.149	-	0,00%	9.004	-	0,00%
		Ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	0,00%
2	**Quảng Nam**	**Dự án 3- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**	**643**	**443**	**68,90%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	643	443	68,90%	-	-	0,00%
		Ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	0,00%
3	**Bình Phước**	**Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**	**213**	**205**	**96,24%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	48	40	83,33%	-	-	0,00%
		Ngân sách địa phương	165	165	100,00%	-	-	0,00%

4	**Hòa Bình**	**Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.**	**3.931**	**2.190**	**55,72%**	**12.100**	**9.097**	**75,18%**
		Ngân sách trung ương	3.931	2.190	55,72%	10.600	8.236	77,70%
		Ngân sách địa phương	-	-		1.500	861	57,41%
II	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững**		**4.829**	**3.123**	**64,67%**	**315**	**315**	100,00%
		Ngân sách trung ương	3.506	2.657	75,78%	315	315	100,00%
		Ngân sách địa phương	1.323	466	35,22%	0	0	**0,00%**
1	**Nghệ An**	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**3.461**	**2.612**	**75,47%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	3.461	2.612	75,47%	-		**0,00%**
		Ngân sách địa phương						**0,00%**
2	**Bình Phước**	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**103**	**-**	**0,00%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	-	-		-	-	**0,00%**
		Ngân sách địa phương	103	-	0,00%	-	-	**0,00%**
		Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các	**1.220**	**466**	**38,20%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	-	-		-	-	**0,00%**
		Ngân sách địa phương	1.220	466	38,20%	-	-	**0,00%**
3	**Hòa Bình**	**Dự án 7- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình**	**45**	**45**	**100,00%**	**315**	**315**	**100,00%**
		Ngân sách trung ương	45	45	100,00%	315	315	**100,00%**
		Ngân sách địa phương						**0,00%**
III	**CTMTQG PTKTXH Xây dựng nông thôn mới**		**372**	**289**	**77,75%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	372	289	77,75%	-	-	0,00%
1	**Lạng Sơn**	**NDTP04- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát; nâng cao chất lượng nhà ở dân cư.**	**372**	**289**	**77,75%**	**-**	**-**	**0,00%**
		Ngân sách trung ương	372	289	77,75%	-	-	0,00%

Phụ lục 3.2

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ RÀ SOÁT PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 31/07/2024)

(Kèm theo công văn số 10396/BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG NSTW	**1.672**	**1.052**			**0,0%**
1	**Bình Phước**	**420**	**420**			**0,0%**
	NDTP 04. Giảm nghèo bền vững	***420***	***420***			**0,0%**
2	**Quảng Ngãi**	**620**		**620**		**0,0%**
	NDTP 04. Giảm nghèo bền vững	620		***620***		**0,0%**
3	**Điện Biên**	**632**	**632**			**0,0%**
	NDTP 04. Giảm nghèo bền vững	632	632			**0,0%**

Phụ lục 4

BÁO CÁO CHI VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHI TIẾT THEO CÁC BỘ NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số 10396/BTC-ĐT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
I	BỘ, NGÀNH CƠ QUAN TW	109.937	2.830	3%	77.235		0%
1	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	0,0%	20.000		-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	20.000		-
	Vốn ngân sách địa phương		-	0,0%			-
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	92.765	2.830	3,1%	57.235	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	92.765	2.830	3,1%	57.235	-	-
	Vốn ngân sách địa phương		-	0,0%		-	-
3	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	158	-	0,0%		-	-
	Vốn ngân sách trung ương	158	-	0,0%	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương		-	0,0%		-	-
4	Ủy ban dân tộc	17.014	-	0,0%	-	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	17.014	-	0,0%	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	-
II	ĐỊA PHƯƠNG						
	Hà Nội	134.634	10.408	7,7%	1.623.330	278.477	17,2%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	134.634	10.408	7,7%	1.623.330	278.477	17,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.694	566	33,4%	330.830	34.919	10,6%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.694	566	33,4%	330.830	34.919	10,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	132.940	9.842	7,4%	1.292.500	243.558	18,8%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	132.940	9.842	7,4%	1.292.500	243.558	18,8%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Hải Phòng	-	-	0,0%	2.420.837	1.240.241	51,2%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.420.837	1.240.241	51,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	0,0%	2.420.837	1.240.241	51,2%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.420.837	1.240.241	51,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	TP HCM	-	-	0,0%	1.462.501	553.477	37,8%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.462.501	553.477	37,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	0,0%	1.462.501	553.477	37,8%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.462.501	553.477	37,8%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Đà Nẵng	18.263	10.525	57,6%	200.000	27.471	13,7%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	18.263	10.525	57,6%	200.000	27.471	13,7%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	18.263	10.525	57,6%	200.000	27.471	13,7%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	18.263	10.525	57,6%	200.000	27.471	13,7%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Nam Định	7.800	5.920	75,9%	169.375	21.632	12,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.501	1.200	48,0%	157.291	15.949	10,1%
	Vốn ngân sách địa phương	5.300	4.720	89,1%	12.084	5.683	47,0%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	7.017	5.137	73,2%	163.412	17.052	10,4%
	Vốn ngân sách trung ương	1.718	417	24,3%	152.350	12.391	8,1%
	Vốn ngân sách địa phương	5.300	4.720	89,1%	11.062	4.661	42,1%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	783	783	100,0%	5.963	4.580	76,8%
	Vốn ngân sách trung ương	783	783	100,0%	4.941	3.558	72,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.022	1.022	100,0%
	Hà Nam	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Hải Dương	-	-	0,0%	17.357	9.641	55,5%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	17.357	9.641	55,5%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	-	-	0,0%	17.357	9.641	55,5%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	17.357	9.641	55,5%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Hưng Yên	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm – nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Thái Bình	4.772	931	19,5%	181.263	31.841	17,6%
	Vốn ngân sách trung ương	4.772	931	19,5%	156.457	28.348	18,1%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	24.806	3.493	14,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.772	931	19,5%	176.596	31.841	18,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.772	931	19,5%	151.790	28.348	18,7%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	24.806	3.493	14,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	4.667	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	4.667	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Long An	2.185	1.868	85,5%	394.387	186.441	47,3%
	Vốn ngân sách trung ương	2.185	1.868	85,5%	231.802	94.500	40,8%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	162.585	91.941	56,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	276	-	0,0%	386.995	183.441	47,4%
	Vốn ngân sách trung ương	276	-	0,0%	224.410	91.500	40,8%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	162.585	91.941	56,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.908	1.868	97,9%	7.392	3.000	40,6%
	Vốn ngân sách trung ương	1.908	1.868	97,9%	7.392	3.000	40,6%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Tiền Giang	4.945	4.713	95,3%	160.452	83.511	52,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.945	4.713	95,3%	160.452	83.511	52,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	239	7	2,9%	155.785	78.844	50,6%
	Vốn ngân sách trung ương	239	7	2,9%	155.785	78.844	50,6%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.706	4.706	100,0%	4.667	4.667	100,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.706	4.706	100,0%	4.667	4.667	100,0%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Bến Tre	3.037	309	10,2%	587.085	264.116	45,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.020	309	10,2%	289.507	118.297	40,9%
	Vốn ngân sách địa phương	17	-	0,0%	297.578	145.819	49,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.991	277	9,3%	509.171	234.905	46,1%
	Vốn ngân sách trung ương	2.974	277	9,3%	220.615	89.293	40,5%
	Vốn ngân sách địa phương	17	-	0,0%	288.556	145.612	50,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	46	32	68,8%	77.914	29.211	37,5%
	Vốn ngân sách trung ương	46	32	69,6%	68.892	29.004	42,1%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	9.022	207	2,3%
	Đồng Tháp	3.054	1.354	44,4%	261.040	123.217	47,2%
	Vốn ngân sách trung ương	2.705	1.006	37,2%	132.921	38.729	29,1%
	Vốn ngân sách địa phương	348	348	100,0%	128.119	84.488	65,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.766	67	3,8%	255.381	117.558	46,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.766	67	3,8%	127.705	33.513	26,2%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	127.676	84.045	65,8%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.287	1.287	100,0%	5.659	5.659	100,0%
	Vốn ngân sách trung ương	939	939	100,0%	5.216	5.216	100,0%
	Vốn ngân sách địa phương	348	348	100,0%	443	443	100,0%
	Vĩnh Long	1.270	211	16,6%	477.376	234.438	49,1%
	Vốn ngân sách trung ương	831	-	0,0%	145.201	94.540	65,1%
	Vốn ngân sách địa phương	440	211	48,0%	332.175	139.898	42,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	82	33	40,7%	14.760	5.160	35,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	13.712	4.871	35,5%
	Vốn ngân sách địa phương	82	33	40,7%	1.048	289	27,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.188	178	14,9%	457.413	225.846	49,4%
	Vốn ngân sách trung ương	831	-	0,0%	127.790	86.237	67,5%
	Vốn ngân sách địa phương	358	178	49,7%	329.623	139.609	42,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	5.203	3.432	66,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	3.699	3.432	92,8%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.504	-	0,0%
	An Giang	135.636	59.789	44,1%	777.103	198.378	25,5%
	Vốn ngân sách trung ương	85.563	43.416	50,7%	356.782	194.869	54,6%
	Vốn ngân sách địa phương	50.073	16.373	32,7%	420.321	3.509	0,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21.478	10.575	49,2%	51.304	8.233	16,0%
	Vốn ngân sách trung ương	17.052	10.152	59,5%	46.640	7.772	16,7%
	Vốn ngân sách địa phương	4.426	423	9,6%	4.664	461	9,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	84.938	33.139	39,0%	620.950	119.815	19,3%
	Vốn ngân sách trung ương	45.853	19.969	43,6%	214.825	119.173	55,5%
	Vốn ngân sách địa phương	39.085	13.169	33,7%	406.125	642	0,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	29.219	16.075	55,0%	104.849	70.330	67,1%
	Vốn ngân sách trung ương	22.657	13.295	58,7%	95.317	67.924	71,3%
	Vốn ngân sách địa phương	6.562	2.780	42,4%	9.532	2.406	25,2%
	Kiên Giang	57.075	22.425	39,3%	216.503	44.243	20,4%
	Vốn ngân sách trung ương	51.053	21.102	41,3%	203.353	41.562	20,4%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách địa phương	6.022	1.323	22,0%	13.150	2.681	20,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.609	11.653	42,2%	85.156	22.169	26,0%
	Vốn ngân sách trung ương	21.644	10.386	48,0%	74.056	20.576	27,8%
	Vốn ngân sách địa phương	5.965	1.267	21,2%	11.100	1.593	14,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29.409	10.716	36,4%	115.630	14.795	12,8%
	Vốn ngân sách trung ương	29.409	10.716	36,4%	115.630	14.795	12,8%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	57	56	96,8%	15.717	7.279	46,3%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	13.667	6.191	45,3%
	Vốn ngân sách địa phương	57	56	96,8%	2.050	1.088	53,1%
	Cần Thơ			0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách trung ương			0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương			0,0%			0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-		0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương			0,0%			0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-		0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương			0,0%			0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-		0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương			0,0%			0,0%
	Bạc Liêu	11.641	2.798	24,0%	205.355	139.158	67,8%
	Vốn ngân sách trung ương	9.857	2.774	28,1%	69.874	43.421	62,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.784	24	1,3%	135.481	95.737	70,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.795	1.473	30,7%	12.272	3.973	32,4%
	Vốn ngân sách trung ương	4.024	1.473	36,6%	10.825	3.673	33,9%
	Vốn ngân sách địa phương	772	-	0,0%	1.447	300	20,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.458	1.325	53,9%	189.514	135.185	71,3%
	Vốn ngân sách trung ương	2.018	1.301	64,5%	55.480	39.748	71,6%
	Vốn ngân sách địa phương	439	24	5,5%	134.034	95.437	71,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.388	-	0,0%	3.569	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.815	-	0,0%	3.569	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	573	-	0,0%	-	-	0,0%
	Cà Mau	58.115	18.393	31,6%	711.817	115.277	16,2%
	Vốn ngân sách trung ương	55.903	18.025	32,2%	216.062	26.444	12,2%
	Vốn ngân sách địa phương	2.211	368	16,6%	495.755	88.833	17,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.060	3.758	62,0%	29.302	8.210	28,0%
	Vốn ngân sách trung ương	5.765	3.758	65,2%	26.602	7.894	29,7%
	Vốn ngân sách địa phương	295	-	0,0%	2.700	316	11,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50.199	14.530	28,9%	658.616	103.386	15,7%
	Vốn ngân sách trung ương	48.282	14.162	29,3%	167.761	14.869	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	1.916	368	19,2%	490.855	88.517	18,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.856	105	5,7%	23.899	3.681	15,4%
	Vốn ngân sách trung ương	1.856	105	5,7%	21.699	3.681	17,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.200	-	0,0%
	Trà Vinh	67.661	14.559	21,5%	488.795	268.747	55,0%
	Vốn ngân sách trung ương	53.034	6.935	13,1%	236.986	120.113	50,7%
	Vốn ngân sách địa phương	14.627	7.624	52,1%	251.809	148.634	59,0%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	39.558	4.770	12,1%	163.446	87.909	53,8%
	Vốn ngân sách trung ương	39.558	4.770	12,1%	147.737	84.715	57,3%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	15.709	3.194	20,3%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	28.041	9.728	34,7%	321.780	179.654	55,8%
	Vốn ngân sách trung ương	13.415	2.104	15,7%	85.680	34.214	39,9%
	Vốn ngân sách địa phương	14.627	7.624	52,1%	236.100	145.440	61,6%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	61	61	100,0%	3.569	1.184	33,2%
	Vốn ngân sách trung ương	61	61	100,1%	3.569	1.184	33,2%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Sóc Trăng	108.224	3.247	3,0%	536.206	237.902	44,4%
	Vốn ngân sách trung ương	104.046	2.680	2,6%	380.059	189.315	49,8%
	Vốn ngân sách địa phương	4.178	567	13,6%	156.147	48.587	31,1%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	21.059	3.247	15,4%	216.767	119.470	55,1%
	Vốn ngân sách trung ương	17.041	2.680	15,7%	197.527	115.119	58,3%
	Vốn ngân sách địa phương	4.018	567	14,1%	19.240	4.350	22,6%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	87.165	-	0,0%	306.344	110.355	36,0%
	Vốn ngân sách trung ương	87.005	-	0,0%	169.946	66.628	39,2%
	Vốn ngân sách địa phương	160	-	0,0%	136.398	43.727	32,1%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	0,0%	13.095	8.077	61,7%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	12.586	7.568	60,1%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	509	509	100,0%
	Bắc Ninh	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Bắc Giang	76.765	14.927	19,4%	755.199	334.187	44,3%
	Vốn ngân sách trung ương	64.117	9.526	14,9%	577.157	234.744	40,7%
	Vốn ngân sách địa phương	12.648	5.401	42,7%	178.042	99.443	55,9%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	16.998	6.162	36,3%	320.623	142.365	44,4%
	Vốn ngân sách trung ương	16.666	5.902	35,4%	225.623	73.724	32,7%
	Vốn ngân sách địa phương	331	259	78,3%	95.000	68.641	72,3%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	45.829	3.299	7,2%	311.080	143.900	46,3%
	Vốn ngân sách trung ương	42.656	3.187	7,5%	248.038	116.371	46,9%
	Vốn ngân sách địa phương	3.173	112	3,5%	63.042	27.529	43,7%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	13.939	5.466	39,2%	123.496	47.922	38,8%
	Vốn ngân sách trung ương	4.796	437	9,1%	103.496	44.649	43,1%
	Vốn ngân sách địa phương	9.143	5.029	55,0%	20.000	3.273	16,4%
	Vĩnh Phúc	-	-	0,0%	408.453	212.512	52,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	408.453	212.512	52,0%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	-	-	0,0%	-	-	0,0%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	0,0%	408.453	212.512	52,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	408.453	212.512	52,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Phú Thọ	120.918	13.891	11,5%	1.152.596	507.409	44,0%
	Vốn ngân sách trung ương	120.052	13.591	11,3%	637.956	246.395	38,6%
	Vốn ngân sách địa phương	868	300	34,6%	514.640	261.014	50,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.941	12.271	58,6%	365.633	185.728	50,8%
	Vốn ngân sách trung ương	20.450	11.971	58,5%	285.593	125.137	43,8%
	Vốn ngân sách địa phương	492	300	61,0%	80.040	60.591	75,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	95.034	1.620	1,7%	782.340	321.681	41,1%
	Vốn ngân sách trung ương	94.659	1.620	1,7%	347.740	121.258	34,9%
	Vốn ngân sách địa phương	376	-	0,0%	434.600	200.423	46,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.943	-	0,0%	4.623	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.943	-	0,0%	4.623	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Ninh Bình	7.828	2.897	37,0%	166.000	1.798	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	628	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.200	2.897	40,2%	166.000	1.798	1,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	16.000	1.158	7,2%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	16.000	1.158	7,2%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7.828	2.897	37,0%	150.000	640	0,4%
	Vốn ngân sách trung ương	628	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.200	2.897	40,2%	150.000	640	0,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Thanh Hóa	391.089	118.823	30,4%	1.339.416	788.953	58,9%
	Vốn ngân sách trung ương	391.089	118.823	30,4%	1.339.416	788.953	58,9%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.041	29.547	43,4%	366.271	223.029	60,9%
	Vốn ngân sách trung ương	68.041	29.547	43,4%	366.271	223.029	60,9%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	44.229	28.305	64,0%	530.885	414.075	78,0%
	Vốn ngân sách trung ương	44.229	28.305	64,0%	530.885	414.075	78,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	278.819	60.970	21,9%	442.260	151.849	34,3%
	Vốn ngân sách trung ương	278.819	60.970	21,9%	442.260	151.849	34,3%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Nghệ An	542.148	142.781	26,3%	1.509.597	566.494	37,5%
	Vốn ngân sách trung ương	539.494	142.345	26,4%	1.489.219	549.074	36,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.654	436	16,4%	20.378	17.420	85,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	217.720	76.949	35,3%	800.532	223.704	27,9%
	Vốn ngân sách trung ương	217.340	76.949	35,4%	799.147	222.319	27,8%
	Vốn ngân sách địa phương	380	-	0,0%	1.385	1.385	100,0%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	135.556	7.935	5,9%	461.722	310.806	67,3%
	Vốn ngân sách trung ương	133.282	7.499	5,6%	442.729	294.771	66,6%
	Vốn ngân sách địa phương	2.274	436	19,2%	18.993	16.035	84,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	188.872	57.897	30,7%	247.343	31.984	12,9%
	Vốn ngân sách trung ương	188.872	57.897	30,7%	247.343	31.984	12,9%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Hà Tĩnh	73.374	25.990	35,4%	365.888	76.036	20,8%
	Vốn ngân sách trung ương	72.219	25.990	36,0%	263.838	33.124	12,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.188	-	0,0%	102.050	42.912	42,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.424	2.881	84,2%	6.730	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.424	2.881	84,1%	6.730	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	66.762	22.999	34,4%	354.766	76.036	21,4%
	Vốn ngân sách trung ương	65.607	22.999	35,1%	252.716	33.124	13,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.188	-	0,0%	102.050	42.912	42,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.188	110	3,5%	4.392	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.188	110	3,5%	4.392	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Quảng Bình	132.607	44.269	33,4%	419.610	169.743	40,5%
	Vốn ngân sách trung ương	132.335	44.146	33,4%	381.856	156.148	40,9%
	Vốn ngân sách địa phương	272	123	45,2%	37.754	13.595	36,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	115.458	36.482	31,6%	238.046	72.043	30,3%
	Vốn ngân sách trung ương	115.458	36.482	31,6%	215.482	68.647	31,9%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	22.564	3.396	15,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14.353	7.787	54,3%	162.245	89.770	55,3%
	Vốn ngân sách trung ương	14.353	7.664	53,4%	150.805	80.661	53,5%
	Vốn ngân sách địa phương	123	123	100,0%	11.440	9.109	79,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.796	-	0,0%	19.319	7.930	41,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2.524	-	0,0%	15.569	6.840	43,9%
	Vốn ngân sách địa phương	272	-	0,0%	3.750	1.090	29,1%
	Quảng Trị	71.470	18.738	26,2%	427.775	163.185	38,1%
	Vốn ngân sách trung ương	69.322	18.720	27,0%	368.665	133.907	36,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2.148	18	0,8%	59.110	29.278	49,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	52.497	12.658	24,1%	178.503	59.490	33,3%
	Vốn ngân sách trung ương	52.497	12.658	24,1%	178.503	59.490	33,3%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.339	2.689	26,0%	156.980	64.970	41,4%
	Vốn ngân sách trung ương	8.191	2.671	32,6%	97.870	35.692	36,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.148	18	0,8%	59.110	29.278	49,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.634	3.392	39,3%	92.292	38.725	42,0%
	Vốn ngân sách trung ương	8.634	3.392	39,3%	92.292	38.725	42,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Huế	145.260	45.709	31,5%	577.397	223.182	38,7%
	Vốn ngân sách trung ương	133.976	43.131	32,2%	346.253	137.128	39,6%
	Vốn ngân sách địa phương	11.284	2.578	22,8%	231.144	86.054	37,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	36.023	14.355	39,9%	154.457	65.483	42,4%
	Vốn ngân sách trung ương	32.256	13.041	40,4%	124.630	51.131	41,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.767	1.315	34,9%	29.827	14.353	48,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.884	3.041	27,9%	266.370	114.768	43,1%
	Vốn ngân sách trung ương	5.332	2.219	41,6%	92.485	48.560	52,5%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách địa phương	5.552	823	14,8%	173.885	66.208	38,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	98.353	28.313	28,8%	156.570	42.932	27,4%
	Vốn ngân sách trung ương	96.388	27.872	28,9%	129.138	37.438	29,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.965	441	22,4%	27.432	5.494	20,0%
	Bình Thuận	119.710	29.435	24,6%	294.138	90.766	30,9%
	Vốn ngân sách trung ương	118.150	28.639	24,2%	262.267	85.729	32,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.560	795	51,0%	31.871	5.036	15,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.957	17.280	57,7%	107.993	25.347	23,5%
	Vốn ngân sách trung ương	29.957	17.280	57,7%	77.129	20.311	26,3%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	30.864	5.036	16,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	87.196	11.894	13,6%	182.682	65.418	35,8%
	Vốn ngân sách trung ương	85.636	11.099	13,0%	182.682	65.418	35,8%
	Vốn ngân sách địa phương	1.560	795	51,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.557	261	10,2%	3.463	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2.557	261	10,2%	2.456	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	1.007	-	0,0%
	Vũng Tàu	256.615	256.615	100,0%	2.194.767	1.099.294	50,1%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	256.615	256.615	100,0%	2.194.767	1.099.294	50,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	105.723	58.232	55,1%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	105.723	58.232	55,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	256.615	256.615	100,0%	2.084.775	1.039.275	49,9%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	256.615	256.615	100,0%	2.084.775	1.039.275	49,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	4.269	1.787	41,9%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	4.269	1.787	41,9%
	Đồng Nai	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Bình Dương	-	-	0,0%	30.755	17.537	57,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	30.755	17.537	57,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	0,0%	30.755	17.537	57,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	30.755	17.537	57,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	-	-	0,0%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Bình Phước	110.556	46.006	41,6%	608.615	52.544	8,6%
	Vốn ngân sách trung ương	40.432	15.707	38,8%	388.552	29.276	7,5%
	Vốn ngân sách địa phương	70.124	30.299	43,2%	220.063	23.269	10,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24.760	6.524	26,3%	212.285	14.088	6,6%
	Vốn ngân sách trung ương	19.125	6.151	32,2%	188.432	13.996	7,4%
	Vốn ngân sách địa phương	5.636	373	6,6%	23.853	92	0,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	38.486	18.496	48,1%	279.252	26.900	9,6%
	Vốn ngân sách trung ương	18.103	6.525	36,0%	196.421	6.780	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	22.647	11.971	52,9%	82.831	20.120	24,3%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	3.699	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.204	-	0,0%	3.699	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương		-	0,0%		-	0,0%
	Tây Ninh	1.344	-	0,0%	407.175	227.698	55,9%
	Vốn ngân sách trung ương	39	-	0,0%	124.616	67.530	54,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.305	-	0,0%	282.559	160.168	56,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0,0%	4.807	3.287	68,4%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	4.347	2.879	66,2%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	460	408	88,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.344	-	0,0%	398.119	220.910	55,5%
	Vốn ngân sách trung ương	39	-	0,0%	116.570	61.150	52,5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.305	-	0,0%	281.549	159.760	56,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	4.249	3.502	82,4%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	3.699	3.502	94,7%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	550	-	0,0%
	Quảng Nam	716.599	249.396	34,8%	1.281.294	354.554	27,7%
	Vốn ngân sách trung ương	509.821	184.891	36,3%	970.255	229.677	23,7%
	Vốn ngân sách địa phương	206.778	64.505	31,2%	311.039	124.878	40,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	156.556	67.183	42,9%	422.889	115.127	27,2%
	Vốn ngân sách trung ương	113.385	47.259	41,7%		101.263	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	43.171	19.925	46,2%	54.344	13.864	25,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	223.858	49.455	22,1%	442.815	168.749	38,1%
	Vốn ngân sách trung ương	117.888	15.887	13,5%	236.795	68.474	28,9%
	Vốn ngân sách địa phương	105.970	33.567	31,7%	206.020	100.276	48,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	336.185	132.759	39,5%	415.589	70.678	17,0%
	Vốn ngân sách trung ương	278.548	121.745	43,7%	364.915	59.940	16,4%
	Vốn ngân sách địa phương	57.637	11.013	19,1%	50.674	10.738	21,2%
	Bình Định	70.749	44.817	63,3%	479.603	217.983	45,5%
	Vốn ngân sách trung ương	51.886	36.441	70,2%	340.327	150.141	44,1%
	Vốn ngân sách địa phương	18.862	8.376	44,4%	139.276	67.842	48,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.454	2.649	18,3%	157.075	75.702	48,2%
	Vốn ngân sách trung ương	10.325	1.903	18,4%	134.874	70.672	52,4%
	Vốn ngân sách địa phương	4.129	745	18,1%	22.201	5.030	22,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.636	1.454	55,2%	210.273	125.811	59,8%
	Vốn ngân sách trung ương	1.225	68	5,6%	107.840	63.802	59,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.412	1.386	98,2%	102.433	62.008	60,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	53.658	40.715	75,9%	112.255	16.470	14,7%
	Vốn ngân sách trung ương	40.336	34.470	85,5%	97.613	15.666	16,0%
	Vốn ngân sách địa phương	13.321	6.245	46,9%	14.642	804	5,5%
	Khánh Hòa	30.291	10.098	33,3%	407.943	199.121	48,8%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách trung ương	19.054	4.783	25,1%	207.304	82.134	39,6%
	Vốn ngân sách địa phương	11.237	5.315	47,3%	200.639	116.987	58,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.153		0,0%	118.167	60.542	51,2%
	Vốn ngân sách trung ương	720		0,0%	75.099	39.818	53,0%
	Vốn ngân sách địa phương	433		0,0%	43.068	20.725	48,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.429	5.315	51,0%	117.144	75.383	64,4%
	Vốn ngân sách trung ương	-		0,0%	-		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	10.429	5.315	51,0%	117.144	75.383	64,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	18.709	4.783	25,6%	172.632	63.195	36,6%
	Vốn ngân sách trung ương	18.334	4.783	26,1%	132.205	42.316	32,0%
	Vốn ngân sách địa phương	375	-	0,0%	40.427	20.880	51,6%
	Quảng Ngãi	112.369	48.178	42,9%	887.832	199.211	22,4%
	Vốn ngân sách trung ương	60.838	24.249	39,9%	534.284	173.462	32,5%
	Vốn ngân sách địa phương	51.531	23.930	46,4%	353.548	25.750	7,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	57.620	25.716	44,6%	327.372	96.162	29,4%
	Vốn ngân sách trung ương	49.468	22.326	45,1%	298.367	90.080	30,2%
	Vốn ngân sách địa phương	8.151	3.390	41,6%	29.005	6.082	21,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	45.259	21.092	46,6%	410.380	66.013	16,1%
	Vốn ngân sách trung ương	1.924	584	30,3%	100.380	47.792	47,6%
	Vốn ngân sách địa phương	43.336	20.508	47,3%	310.000	18.221	5,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.490	1.370	14,4%	150.080	37.037	24,7%
	Vốn ngân sách trung ương	9.446	1.339	14,2%	135.537	35.589	26,3%
	Vốn ngân sách địa phương	44	31	70,0%	14.543	1.447	10,0%
	Phú Yên	74.033	9.657	13,0%	267.724	41.599	15,5%
	Vốn ngân sách trung ương	72.364	8.937	12,3%	213.512	32.463	15,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.669	721	43,2%	54.212	9.137	16,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.933	3.453	38,6%	104.806	20.581	19,6%
	Vốn ngân sách trung ương	8.880	3.453	38,9%	87.694	19.330	22,0%
	Vốn ngân sách địa phương	53	-	0,0%	17.112	1.251	7,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	61.283	6.205	10,1%	158.848	21.018	13,2%
	Vốn ngân sách trung ương	59.669	5.484	9,2%	122.249	13.133	10,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.616	721	44,6%	36.599	7.886	21,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.815	-	0,0%	4.069	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.815	-	0,0%	3.569	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	500	-	0,0%
	Ninh Thuận	19.921	9.827	49,3%	375.610	235.151	62,6%
	Vốn ngân sách trung ương	15.700	8.413	53,6%	312.478	218.048	69,8%
	Vốn ngân sách địa phương	4.221	1.415	33,5%	63.132	17.103	27,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.985	-	0,0%	193.829	130.862	67,5%
	Vốn ngân sách trung ương	1.260	-	0,0%	180.647	130.020	72,0%
	Vốn ngân sách địa phương	725	-	0,0%	13.182	842	6,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17.913	9.827	54,9%	114.415	51.114	44,7%
	Vốn ngân sách trung ương	14.417	8.413	58,4%	65.105	35.287	54,2%
	Vốn ngân sách địa phương	3.496	1.415	40,5%	49.310	15.827	32,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23	-	0,0%	67.366	53.174	78,9%
	Vốn ngân sách trung ương	23	-	0,0%	66.726	52.741	79,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	640	433	67,7%
	Thái Nguyên	111.080	57.675	51,9%	725.720	238.474	32,9%
	Vốn ngân sách trung ương	37.393	18.725	50,1%	385.040	131.882	34,3%
	Vốn ngân sách địa phương	73.687	38.950	52,9%	340.680	106.591	31,3%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23.442	11.270	48,1%	235.125	81.837	34,8%
	Vốn ngân sách trung ương	20.712	10.534	50,9%	196.493	71.586	36,4%
	Vốn ngân sách địa phương	2.731	736	26,9%	38.632	10.251	26,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	82.235	46.405	56,4%	485.703	156.637	32,2%
	Vốn ngân sách trung ương	11.984	8.191	68,3%	184.155	60.296	32,7%
	Vốn ngân sách địa phương	70.251	38.214	54,4%	301.548	96.340	31,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.401	-	0,0%	4.892	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.697	-	0,0%	4.392	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	704	-	0,0%	500	-	0,0%
	Bắc Cạn	102.667	31.743	30,9%	727.477	199.168	27,4%
	Vốn ngân sách trung ương	97.672	30.422	31,1%	621.807	190.880	30,7%
	Vốn ngân sách địa phương	4.995	1.321	26,4%	105.670	8.288	7,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	42.360	17.356	41,0%	420.721	127.669	30,3%
	Vốn ngân sách trung ương	40.612	16.978	41,8%	398.908	124.123	31,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.748	378	21,6%	21.813	3.546	16,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21.739	7.092	32,6%	175.401	35.449	20,2%
	Vốn ngân sách trung ương	18.960	6.224	32,8%	95.370	31.922	33,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.779	868	31,2%	80.031	3.527	4,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	38.568	7.295	18,9%	131.355	36.050	27,4%
	Vốn ngân sách trung ương	38.100	7.220	19,0%	127.529	34.835	27,3%
	Vốn ngân sách địa phương	468	75	16,0%	3.826	1.215	31,8%
	Cao Bằng	280.901	66.406	23,6%	1.311.650	505.220	38,5%
	Vốn ngân sách trung ương	258.915	61.527	23,8%	1.271.679	502.178	39,5%
	Vốn ngân sách địa phương	21.986	4.879	22,2%	39.971	3.043	7,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	101.574	22.331	22,0%	799.683	331.753	41,5%
	Vốn ngân sách trung ương	85.535	18.635	21,8%	775.172	329.189	42,5%
	Vốn ngân sách địa phương	16.039	3.696	23,0%	24.511	2.565	10,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34.690	10.653	30,7%	58.384	12.973	22,2%
	Vốn ngân sách trung ương	28.903	9.629	33,3%	55.830	12.495	22,4%
	Vốn ngân sách địa phương	5.787	1.024	17,7%	2.554	478	18,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	144.636	33.423	23,1%	453.583	160.494	35,4%
	Vốn ngân sách trung ương	144.476	33.263	23,0%	440.677	160.494	36,4%
	Vốn ngân sách địa phương	160	160	100,0%	12.906	-	0,0%
	Lang Sơn	161.828	39.979	24,7%	1.120.552	452.949	40,4%
	Vốn ngân sách trung ương	145.556	35.391	24,3%	953.213	428.755	45,0%
	Vốn ngân sách địa phương	16.272	4.588	28,2%	167.339	24.194	14,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	82.073	15.637	19,1%	679.300	247.938	36,5%
	Vốn ngân sách trung ương	80.052	15.137	18,9%	634.471	243.563	38,4%
	Vốn ngân sách địa phương	2.021	500	24,7%	44.829	4.375	9,8%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15.552	5.008	32,2%	280.351	136.688	48,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.514	1.038	41,3%	164.880	116.979	70,9%
	Vốn ngân sách địa phương	13.037	3.970	30,4%	115.471	19.709	17,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	64.203	19.333	30,1%	160.901	68.323	42,5%
	Vốn ngân sách trung ương	62.990	19.215	30,5%	153.862	68.213	44,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.213	118	9,8%	7.039	110	1,6%
	Tuyên Quang	280.477	64.191	22,9%	883.410	257.604	29,2%
	Vốn ngân sách trung ương	264.156	59.693	22,6%	851.669	254.664	29,9%
	Vốn ngân sách địa phương	16.321	4.497	27,6%	31.741	2.940	9,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	118.049	36.729	31,1%	517.841	191.235	36,9%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách trung ương	104.796	33.159	31,6%	493.179	188.987	38,3%
	Vốn ngân sách địa phương	13.253	3.570	26,9%	24.662	2.248	9,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	127.477	16.702	13,1%	225.531	24.421	10,8%
	Vốn ngân sách trung ương	126.477	16.478	13,0%	222.531	23.819	10,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.000	224	22,4%	3.000	602	20,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34.951	10.760	30,8%	140.038	41.948	30,0%
	Vốn ngân sách trung ương	32.883	10.056	30,6%	135.959	41.858	30,8%
	Vốn ngân sách địa phương	2.068	704	34,0%	4.079	90	2,2%
	Hà Giang	490.117	112.066	22,9%	1.724.630	642.247	37,2%
	Vốn ngân sách trung ương	434.409	103.583	23,8%	1.651.686	635.483	38,5%
	Vốn ngân sách địa phương	55.708	8.483	15,2%	72.944	6.765	9,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	346.255	69.988	20,2%	1.136.153	427.852	37,7%
	Vốn ngân sách trung ương	314.445	66.254	21,1%	1.082.050	422.629	39,1%
	Vốn ngân sách địa phương	31.810	3.734	11,7%	54.103	5.223	9,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17.241	3.689	21,4%	91.928	57.595	62,7%
	Vốn ngân sách trung ương	12.979	3.151	24,3%	87.550	56.826	64,9%
	Vốn ngân sách địa phương	4.262	538	12,6%	4.378	770	17,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	126.621	38.388	30,3%	496.549	156.800	31,6%
	Vốn ngân sách trung ương	106.985	34.178	31,9%	482.086	156.028	32,4%
	Vốn ngân sách địa phương	19.636	4.210	21,4%	14.463	772	5,3%
	Yên Bái	9.748	4.202	43,1%	803.325	424.080	52,8%
	Vốn ngân sách trung ương	9.328	3.781	40,5%	665.407	405.186	60,9%
	Vốn ngân sách địa phương	421	421	100,0%	137.918	18.894	13,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.262	2.035	47,8%	449.841	228.987	50,9%
	Vốn ngân sách trung ương	3.842	1.615	42,0%	378.459	223.502	59,1%
	Vốn ngân sách địa phương	421	421	100,0%	71.382	5.485	7,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	964	592	61,4%	205.384	119.543	58,2%
	Vốn ngân sách trung ương	964	592	61,4%	152.080	107.990	71,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	53.304	11.553	21,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.522	1.575	34,8%	148.100	75.550	51,0%
	Vốn ngân sách trung ương	4.521	1.575	34,8%	134.868	73.694	54,6%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	13.232	1.856	14,0%
	Lào Cai	72.717	19.135	26,3%	977.526	355.858	36,4%
	Vốn ngân sách trung ương	72.717	19.135	26,3%	977.526	355.858	36,4%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.087	8.468	29,1%	608.096	239.850	39,4%
	Vốn ngân sách trung ương	29.087	8.468	29,1%	608.096	239.850	39,4%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.029	621	30,6%	90.980	43.861	48,2%
	Vốn ngân sách trung ương	2.029	621	30,6%	90.980	43.861	48,2%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	41.601	10.046	24,1%	278.450	72.147	25,9%
	Vốn ngân sách trung ương	41.601	10.046	24,1%	278.450	72.147	25,9%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Hòa Bình	193.515	80.047	41,4%	704.668	112.601	16,0%
	Vốn ngân sách trung ương	193.515	80.047	41,4%	650.451	96.789	14,9%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	54.217	15.812	29,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	104.593	40.853	39,1%	420.112	57.417	13,7%
	Vốn ngân sách trung ương	104.593	40.853	39,1%	417.562	56.251	13,5%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.550	1.166	45,7%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	49.077	21.178	43,2%	172.249	26.361	15,3%
	Vốn ngân sách trung ương	49.077	21.178	43,2%	123.035	14.086	11,4%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	49.214	12.275	24,9%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	39.845	18.016	45,2%	112.307	28.823	25,7%
	Vốn ngân sách trung ương	39.845	18.016	45,2%	109.854	26.452	24,1%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	2.453	2.371	96,7%
	Sơn La	87.231	17.757	20,4%	1.186.744	633.275	53,4%
	Vốn ngân sách trung ương	85.261	17.292	20,3%	1.144.004	601.753	52,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.970	465	23,6%	42.740	31.522	73,8%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	61.054	14.675	24,0%	880.943	462.429	52,5%
	Vốn ngân sách trung ương	59.488	14.591	24,5%	872.299	454.029	52,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.564	84	5,4%	8.644	8.400	97,2%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	5.166	1.430	27,7%	151.211	115.499	76,4%
	Vốn ngân sách trung ương	4.762	1.049	22,0%	117.115	92.377	78,9%
	Vốn ngân sách địa phương	406	381	93,8%	34.096	23.122	67,8%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	21.011	1.652	7,9%	154.590	55.347	35,8%
	Vốn ngân sách trung ương	21.011	1.652	7,9%	154.590	55.347	35,8%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Điện Biên	290.506	87.185	30,0%	1.457.560	538.229	36,9%
	Vốn ngân sách trung ương	290.353	87.184	30,0%	1.330.321	452.300	34,0%
	Vốn ngân sách địa phương	153	1	0,8%	127.239	85.929	67,5%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	126.782	37.506	29,6%	823.422	357.909	43,5%
	Vốn ngân sách trung ương	126.782	37.506	29,6%	729.900	296.687	40,6%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	93.522	61.223	65,5%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	99.852	9.563	9,6%	191.563	57.515	30,0%
	Vốn ngân sách trung ương	99.700	9.561	9,6%	166.512	39.852	23,9%
	Vốn ngân sách địa phương	153	1	0,8%	25.051	17.662	70,5%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	63.871	40.117	62,8%	442.575	122.805	27,7%
	Vốn ngân sách trung ương	63.871	40.117	62,8%	433.909	115.760	26,7%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	8.666	7.044	81,3%
	Quảng Ninh	55.650	9.298	16,7%	1.314.440	519.394	39,5%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	55.650	9.298	16,7%	1.314.440	519.394	39,5%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	54.401	9.262	17,0%	484.671	190.626	39,3%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	54.401	9.262	17,0%	484.671	190.626	39,3%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	1.249	36	2,9%	829.769	328.768	39,6%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.249	36	2,9%	829.769	328.768	39,6%
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	-	-	0,0%
	Lâm Đồng	6.778	470	6,9%	504.105	276.174	54,8%
	Vốn ngân sách trung ương	3.554	298	8,4%	282.854	164.815	58,3%
	Vốn ngân sách địa phương	3.224	172	5,3%	221.251	111.359	50,3%
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	5.118	341	6,7%	168.435	97.439	57,8%
	Vốn ngân sách trung ương	3.424	251	7,3%	146.464	87.923	60,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.694	90	5,3%	21.971	9.516	43,3%
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	1.660	129	7,8%	331.150	174.215	52,6%
	Vốn ngân sách trung ương	130	47	36,2%	132.460	72.962	55,1%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách địa phương	1.530	82	5,4%	198.690	101.253	51,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	0,0%	4.520	4.520	100,0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	0,0%	3.930	3.930	100,0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	0,0%	590	590	100,0%
	Gia Lai	250.639	93.988	37,5%	963.639	287.625	29,8%
	Vốn ngân sách trung ương	228.291	89.422	39,2%	817.827	237.437	29,0%
	Vốn ngân sách địa phương	22.348	4.565	20,4%	145.812	50.188	34,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100.167	49.586	49,5%	474.857	159.993	33,7%
	Vốn ngân sách trung ương	94.835	47.574	50,2%	410.517	138.178	33,7%
	Vốn ngân sách địa phương	5.332	2.012	37,7%	64.340	21.815	33,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	118.450	23.622	19,9%	397.554	106.902	26,9%
	Vốn ngân sách trung ương	104.529	23.519	22,5%	327.982	79.683	24,3%
	Vốn ngân sách địa phương	13.921	103	0,7%	69.572	27.219	39,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32.022	20.780	64,9%	91.228	20.730	22,7%
	Vốn ngân sách trung ương	28.927	18.329	63,4%	79.328	19.576	24,7%
	Vốn ngân sách địa phương	3.095	2.451	79,2%	11.900	1.154	9,7%
	Đắc Lắc	384.620	185.167	48,1%	1.217.629	403.855	33,2%
	Vốn ngân sách trung ương	340.380	166.024	48,8%	913.356	351.866	38,5%
	Vốn ngân sách địa phương	44.240	19.143	43,3%	304.273	51.989	17,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	269.315	129.775	48,2%	662.784	190.980	28,8%
	Vốn ngân sách trung ương	263.251	127.684	48,5%	581.336	184.641	31,8%
	Vốn ngân sách địa phương	6.064	2.091	34,5%	81.448	6.339	7,8%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	39.272	9.994	25,4%	373.640	130.420	34,9%
	Vốn ngân sách trung ương	14.634	3.470	23,7%	164.515	122.272	74,3%
	Vốn ngân sách địa phương	24.368	7.919	32,5%	209.125	45.214	21,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	76.303	23.965	31,4%	181.205	39.362	21,7%
	Vốn ngân sách trung ương	62.495	34.870	55,8%	167.505	44.953	26,8%
	Vốn ngân sách địa phương	13.808	9.133	66,1%	13.700	436	3,2%
	Kon Tum	137.113	39.786	29,0%	866.684	355.893	41,1%
	Vốn ngân sách trung ương	131.266	36.746	28,0%	798.260	333.120	41,7%
	Vốn ngân sách địa phương	5.847	3.040	52,0%	68.424	22.773	33,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	98.680	28.942	29,3%	528.996	221.946	42,0%
	Vốn ngân sách trung ương	97.981	28.873	29,5%	498.724	212.278	42,6%
	Vốn ngân sách địa phương	699	69	9,9%	30.272	9.668	31,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10.158	5.882	57,9%	156.237	70.304	45,0%
	Vốn ngân sách trung ương	6.148	2.911	47,3%	128.435	59.831	46,6%
	Vốn ngân sách địa phương	4.010	2.971	74,1%	27.802	10.473	37,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28.275	4.962	17,5%	181.451	63.643	35,1%
	Vốn ngân sách trung ương	27.137	4.962	18,3%	171.101	61.011	35,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.138	-	0,0%	10.350	2.632	25,4%
	Đắc Nông	276.522	71.950	26,0%	788.447	257.961	32,7%
	Vốn ngân sách trung ương	222.954	63.894	28,7%	611.686	214.426	35,1%
	Vốn ngân sách địa phương	53.569	8.056	15,0%	176.761	43.536	24,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	159.430	43.221	27,1%	323.495	102.045	31,5%
	Vốn ngân sách trung ương	154.837	42.435	27,4%	292.152	98.393	33,7%
	Vốn ngân sách địa phương	4.593	786	17,1%	31.343	3.652	11,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	53.732	12.345	23,0%	302.057	85.325	28,2%
	Vốn ngân sách trung ương	12.339	6.583	53,4%	170.160	48.195	28,3%
	Vốn ngân sách địa phương	41.392	5.761	13,9%	131.897	37.129	28,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63.361	16.385	25,9%	162.895	70.192	43,1%

STT	Nội dung	Giải ngân kế hoạch vốn kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm 2024 đến hết ngày 31/7/2024		
		Kế hoạch vốn được kéo dài sang năm 2024 (nếu có)	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	2	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	Vốn ngân sách trung ương	55.777	14.876	26,7%	149.374	67.838	45,4%
	Vốn ngân sách địa phương	7.584	1.509	19,9%	13.521	2.354	17,4%
	Hậu Giang	**33**	**12**	**35,8%**	**100.242**	**85.449**	**85,2%**
	Vốn ngân sách trung ương	**33**	**12**	**35,8%**	**100.242**	**85.449**	**85,2%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**		-	**0,0%**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	1	-	**0,0%**	**13.763**	12.204	**88,7%**
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	**0,0%**	**13.763**	**12.204**	**88,7%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	-	-	**0,0%**
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	33	12	**35,8%**	**82.910**	69.676	**84,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	**33**	**12**	**35,8%**	**82.910**	**69.676**	**84,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	-	-	**0,0%**
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	-	-	**0,0%**	**3.569**	3.569	**100,0%**
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	**0,0%**	**3.569**	**3.569**	**100,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	-	-	**0,0%**
	Lai Châu	**38.240**	**5.869**	**15,3%**	**1.013.859**	**461.257**	**45,5%**
	Vốn ngân sách trung ương	**38.240**	**5.869**	**15,3%**	**974.829**	**439.190**	**45,1%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	**39.030**	**22.067**	**56,5%**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	23.095	3.297	**14,3%**	**627.015**	323.532	**51,6%**
	Vốn ngân sách trung ương	**23.095**	**3.297**	**14,3%**	**612.802**	**315.359**	**51,5%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	**14.213**	**8.173**	**57,5%**
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	5.771	2.102	**36,4%**	**112.240**	44.953	**40,1%**
	Vốn ngân sách trung ương	**5.771**	**2.102**	**36,4%**	**92.423**	**34.782**	**37,6%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	**19.817**	**10.171**	**51,3%**
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	9.374	470	**5,0%**	**274.604**	92.772	**33,8%**
	Vốn ngân sách trung ương	**9.374**	**470**	**5,0%**	**269.604**	**89.049**	**33,0%**
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	**0,0%**	**5.000**	**3.723**	**74,5%**

Phụ lục 5

BÁO CÁO CHI VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHI TIẾT THEO CÁC BỘ NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 THÁNG 7

(Kèm theo công văn số 10396/BTC-ĐT ngày 30/9/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
0	**TỔNG VỐN CTMTQG**	**45.727.181**	**14.229.351**	**31.497.829**	**3.705.295**	**8,1%**	
	Vốn ngân sách trung ương	***33.315.600***	***13.145.274***	***20.170.327***	**3.336.678**	**10,0%**	
	Vốn ngân sách địa phương	***12.411.580***	***1.084.078***	***11.327.503***	**368.617**	**3,0%**	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**20.460.424**	**8.885.246**	**11.575.178**	**1.631.877**	**8,0%**	
	Vốn ngân sách trung ương	**19.733.483**	**8.562.328**	***11.171.155***	**1.564.507**	**7,9%**	
	Vốn ngân sách địa phương	**726.941**	**322.918**	***404.023***	**67.370**	**9,3%**	
B	***Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới***	**8.671.112**	**1.497.072**	**7.174.040**	**552.333**	**6,4%**	
	Vốn ngân sách trung ương	**2.747.897**	**907.457**	***1.840.440***	**335.215**	**12,2%**	
	Vốn ngân sách địa phương	**5.923.215**	**589.615**	***5.333.600***	**217.118**	**3,7%**	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**16.595.644**	**3.847.033**	**12.748.612**	**1.521.085**	**9,2%**	
	Vốn ngân sách trung ương	**10.834.220**	**3.675.489**	***7.158.732***	**1.436.956**	**13,3%**	
	Vốn ngân sách địa phương	**5.761.424**	**171.544**	***5.589.880***	**84.129**	**1,5%**	
0	**DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**	**1.853.074**	**1.361.680**	**491.394**	**64.925**	**3,5%**	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.252.623	761.229	491.394	28.266	2,3%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	81.879	81.879	-	4.001	4,9%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	518.572	518.572	-	32.659	6,3%	-
*	**Bộ Công an**	**2.478**	**2.478**		**1.604**	**64,7%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.278	1.278		408	31,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.200	1.200		1.196	99,7%	
*	**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**55.839**	**55.839**		**3.166**	**5,7%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.840	1.840		-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	41.683	41.683		2.255	5,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.315	12.315		911	7,4%	
*	**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**1.302**	**1.302**		**304**	**23,3%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	345	345	0	91	26,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	658	658		213	32,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	300	300		-	0,0%	
*	**Bộ Tư pháp**	**4.191**	**4.191**		**1.361**	**32,5%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.296	2.296		721	31,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	190	190		5	2,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.704	1.704		635	37,3%	
*	**Bộ Công Thương**	**29.160**	**29.160**		**16.364**	**56,1%**	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	280	280		24	8,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28.880	28.880		16.341	56,6%	
*	**Bộ Xây dựng**	**1.040**	**1.040**		-	**0,0%**	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.040	1.040		-	0,0%	
*	**Bộ Giáo dục và Đào tạo**	**33.924**	**33.924**		**5.600**	**16,5%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28.973	28.973		4.809	16,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	868	868		-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.084	4.084		791	19,4%	
*	**Bộ Y tế**	**71.056**	**71.056**		**7.964**	**11,2%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	42.205	42.205		6.930	16,4%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.031	4.031		25	0,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24.819	24.819		1.009	4,1%	
*	**Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**	**362.958**	**362.958**	**0**	-	**0,0%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.539	17.539	0	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.800	5.800	0	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	339.619	339.619	0	-	0,0%	
*	**Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**129.568**	**75.568**	**54.000**	**8.677**	**6,7%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	110.319	56.319	54.000	1.575	1,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8.295	8.295	0	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.954	10.954		7.102	64,8%	
*	**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**7.330**	**7.330**		**106**	**1,4%**	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7.330	7.330	0	106	1,4%	
*	**Bộ Thông tin và Truyền thông**	**41.984**	**41.984**		**256**	**0,6%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22.680	22.680	0	256	1,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.185	4.185	0	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15.119	15.119	0	-	0,0%	
*	**Bộ Nội vụ**	**3.854**	**3.854**	**0**	-	**0,0%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.949	1.949	0	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.906	1.906	0	-	0,0%	
*	**Thông tấn xã Việt Nam**	**168**	**168**	**0**	-	**0,0%**	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	168	168	-	-	0,0%	
*	**Liên minh các hợp tác xã Việt Nam**	**36.761**	**26.102**	**10.659**	-	**0,0%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.731	72	10.659	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.386	1.386	0	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24.644	24.644	0	-	0,0%	
*	**Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**	**34.232**	**34.232**	**0**	-	**0,0%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.232	34.232	0	-	0,0%	
*	**Uỷ ban Dân tộc**	**867.796**	**519.572**	**348.224**	**124**	**0,0%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	867.796	519.572	348.224	124	0,0%	
*	**Văn phòng Trung ương Đảng**	**1.513**	**1.513**	**0**	-	**0,0%**	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.513	1.513	0	-	0,0%	
*	**Uỷ ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam**	**25.745**	**25.745**	**0**	**38**	**0,1%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.196	16.196	0	22	0,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.116	3.116	-	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.432	6.432	0	16	0,2%	
*	**Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam**	**99.644**	**21.133**	**78.511**	**11.830**	**11,9%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	85.044	6.533	78.511	11.830	13,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.600	14.600	0	-	0,0%	
*	**Hội Nông dân Việt Nam**	**37.559**	**37.559**		**2.678**	**7,1%**	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.200	9.200	0	1.500	16,3%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	952	952	0	178	18,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27.407	27.407	0	1.000	3,6%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
*	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	4.971	4.971	-	4.854	97,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.971	4.971	-	4.854	97,7%	
0	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	43.874.107	12.867.671	31.006.435	3.640.370	8,3%	
11	*Vốn ngân sách trung ương*	31.462.526	11.783.594	*19.678.933*	3.271.753	10,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.411.580	1.084.078	*11.327.503*	368.617	3,0%	
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	19.207.801	8.124.017	11.083.784	1.603.612	8,3%	
11,1	*Vốn ngân sách trung ương*	18.480.859	7.801.098	*10.679.761*	1.536.242	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	726.941	322.918	*404.023*	67.370	9,3%	
B	***Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới***	8.589.234	1.415.194	7.174.040	548.332	6,4%	
11,1	*Vốn ngân sách trung ương*	2.666.018	825.578	*1.840.440*	331.214	12,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.923.215	589.615	*5.333.600*	217.118	3,7%	
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	16.077.073	3.328.461	12.748.612	1.488.426	9,3%	
11,1	*Vốn ngân sách trung ương*	10.315.649	3.156.917	*7.158.732*	1.404.297	13,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.761.424	171.544	*5.589.880*	84.129	1,5%	
*	HẢI PHÒNG	16.831	4.537	12.293	5.042	30,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-		
	Vốn ngân sách địa phương	16.831	4.537	*12.293*	5.042	30,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	0	-		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.431	4.537	11.893	4.974	30,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-		
	Vốn ngân sách địa phương	16.431	4.537	*11.893*	4.974	30,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	400	-	400	68	17,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-		
	Vốn ngân sách địa phương	400	-	*400*	68	17,0%	
*	THÀNH PHỐ HÀ NỘI	500	-	500	180	36,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-		
	Vốn ngân sách địa phương	500	-	*500*	180	36,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	500	-	*500*	180	36,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-		
	Vốn ngân sách địa phương	500	-	*500*	180	36,0%	
*	ĐÀ NẴNG	153		153	46	30,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			-		
	Vốn ngân sách địa phương	153		*153*	46	30,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	153		153	46	30,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			-		
	Vốn ngân sách địa phương	153		*153*	46	30,1%	
*	NAM ĐỊNH	93.205	23 084	70 121	14.090	15,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.508	23 084	73 424	14.090	14,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.428		45 428	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	49.255	3 827	45.428	10.815	22,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.255	3 827	45 428	10.815	22,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-		-	-		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	66.805	19 257	47.548	3.275	4,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.253	19 257	27 996	3.275	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	19.552		19.552	-	0,0%	
*	HẢI DƯƠNG	173.375	-	173.375	870	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.993	-	*54.993*	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	118.382	-	118382	870	0,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	315.226	-	315.226	870	0,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	315.226	-	315.226	870	0,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	443.466		443.466	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			-		
	Vốn ngân sách địa phương	443.466		443.466	-	0,0%	
*	LONG AN	234.791	75.516	159.275	19.645	8,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	181.569	75.516	106.053	19.645	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	53.222		53.222	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	239.616	18.971	220.645	12.533	5,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	66.727	18.971	47.756	12.533	18,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	172.889		*172.889*	-	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	431.556	56.545	375.011	7.112	1,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	114.842	*56.545*	58.297	7.112	6,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	316.714		*316.714*	-	0,0%	
*	THÁI BÌNH	401.481	79.678	321.803	8.964	2,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	199.622	*79.678*	119.944	8.964	4,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	201.859	-	*201.859*	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	573.892	8.011	565.881	5.119	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	47.949	*8.011*	39.938	5.119	10,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	525.943	-	*525.943*	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	984.601	71.667	912.934	3.845	0,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.673	*71.667*	80.006	3.845	2,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	832.928	-	*832.928*	-	0,0%	
*	TIỀN GIANG	443.086	*34.039*	409.047	12.442	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	144.053	*34.039*	*110.014*	12.442	8,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	299.033	-	*299.033*	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	631.599	*3.071*	628.529	4.309	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.168	*3.071*	*39.097*	4.309	10,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	589.432	-	589.432	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	101.885	*30.968*	70.917	8.133	8,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	101.885	*30.968*	*70.917*	8.133	8,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-		-		
*	BẾN TRE	238.933	96.395	142.538	27.063	11,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	185.211	*77.918*	107.293	10.083	5,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	53.722	*18.477*	*35.245*	16.980	31,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	109.906	31.590	78.316	23.787	21,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	66.457	*18.946*	47.511	6.940	10,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	43.449	*12.644*	*30.805*	16.847	38,8%	
C	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	129.027	64.805	64.222	3.276	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	118.754	*58.972*	*59.782*	3.143	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.273	*5.833*	*4.440*	133	1,3%	
*	ĐỒNG THÁP	207.006	53.409	153.597	26.908	13,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.875	*36.859*	102.016	14.751	10,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	68.131	*16.550*	*51.581*	12.157	17,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	113.221	30.642	82.579	16.768	14,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.969	16.608	36.361	4.974	9,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.251	14.033	*46.218*	11.794	19,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.785	22.767	71.018	10.140	10,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.905	20.250	65.655	9.777	11,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.880	2.517	*5.363*	363	4,6%	
*	VĨNH LONG	187.697	94.803	92.893	4.450	2,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.795	74.892	85.903	3.025	1,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	26.902	19.911	6.990	1.425	5,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.173	15.707	10.466	225	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.019	*13.743*	*9.276*	180	0,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.154	*1.964*	*1.190*	45	1,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	61.177	25.042	36.135	3.522	5,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.882	*12.760*	*33.122*	2.142	4,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.295	*12.282*	*3.013*	1.380	9,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	100.346	54.054	46.292	702	0,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.894	*48.389*	*43.505*	702	0,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.453	*5.666*	*2.787*	-	0,0%	
*	AN GIANG	530.631	206.031	324.601	54.303	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	404.208	*151.979*	252.229	39.044	9,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	126.423	*54.051*	*72.372*	15.259	12,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	106.153	56.584	49.569	2.340	2,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.316	*51.252*	*45.064*	2.160	2,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.837	*5.332*	*4.505*	181	1,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	191.267	87.150	104.117	30.233	15,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.923	*45.134*	*51.789*	16.333	16,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	94.344	*42.016*	*52.328*	13.900	14,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	233.211	62.297	170.914	21.729	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	210.969	*55.594*	*155.376*	20.551	9,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách địa phương	22.241	*6.703*	*15.538*	1.178	5,3%	
*	KIÊN GIANG	450.761	186.824	263.937	30.102	6,7%	-
	Vốn ngân sách trung ương	339.087	*139.227*	*199.860*	16.953	5,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	111.674	*47.597*	*64.077*	13.149	11,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	170.709	66.415	104.294	6.014	3,5%	-
	Vốn ngân sách trung ương	156.519	57.879	98.640	5.184	3,3%	-
	Vốn ngân sách địa phương	14.190	8.536	5.654	831	5,9%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.168	78.476	78.692	13.504	8,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	76.312	44.755	31.557	3.473	4,6%	-
	Vốn ngân sách địa phương	80.856	33.721	47.135	10.030	12,4%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	122.885	41.934	80.951	10.584	8,6%	0
	Vốn ngân sách trung ương	106.257	36.594	69.663	8.296	7,8%	-
	Vốn ngân sách địa phương	16.628	5.340	11.288	2.288	13,8%	-
*	BẠC LIÊU	221.628	89.899	131.729	18.683	8,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	159.078	62.537	96.541	11.774	7,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.551	27.363	35.188	6.909	11,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	48.171	25.857	22.314	2.884	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.001	22.449	19.552	2.471	5,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.170	3.408	2.762	413	6,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	65.097	23.576	41.522	7.437	11,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	23.721	6.762	16.959	2.203	9,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	41.377	16.814	24.563	5.235	12,7%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	108.359	40.466	67.893	8.361	7,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	93.356	33.326	60.030	7.100	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.004	7.141	7.863	1.261	8,4%	
*	CÀ MAU	167.768	43.109	124.659	22.120	13,2%	-
	Vốn ngân sách trung ương	154.082	*38.151*	*115.931*	20.134	13,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.685	*4.957*	*8.728*	1.986	14,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.484	11.080	23.404	3.214	9,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.440	*10.164*	*21.276*	2.890	9,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.045	916,5	2.128	324	10,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	39.408	*8.531*	30.877	5.582	14,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.006	*8.129*	*30.877*	5.305	13,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	403	403	-	277	68,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.875	*23.497*	70.378	13.324	14,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.637	*19.859*	*63.778*	11.939	14,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.238	*3.638*	*6.600*	1.385	13,5%	
*	TRÀ VINH	330.358	192.244	138.114	42.693	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	330.358	*192.244*	*138.114*	42.693	12,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	185.692	133.459	52.233	18.585	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	185.692	133.459	52.233	18.585	10,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			-		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	43.792	18.680	25.112	3.110	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.792	18.680	25.112	3.110	7,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	100.874	40.105	60.769	20.999	20,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	100.874	40.105	60.769	20.999	20,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
*	SÓC TRĂNG	456.799	*144.392*	312.407	75.833	16,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	389.927	*130.821*	*259.106*	65.984	16,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	66.872	*13.571*	*53.301*	9.849	14,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	286.048	*115.630*	170.418	34.978	12,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	261.430	*107.377*	*154.053*	33.883	13,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.618	*8.253*	*16.365*	1.095	4,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	70.315	*8.352*	61.963	13.267	18,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.648	*5.260*	*30.388*	5.914	16,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	34.667	*3.092*	*31.575*	7.354	21,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	100.436	*20.410*	80.026	27.587	27,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.849	*18.184*	*74.665*	26.187	28,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.587	*2.226*	*5.361*	1.400	18,5%	
*	BẮC GIANG	719.338	214.937	504.401	92.989	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	648.871	*212.435*	*436.436*	90.785	14,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách địa phương	70.467	*2.502*	*67.965*	2.204	3,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	412.909	147.348	265.561	39.740	9,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	410.174	147.113	*263.061*	38.358	9,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.735	235	*2.500*	1.382	50,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	100.766	27.514	73.252	10.958	10,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	82.467	27.474	*54.993*	10.958	13,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.299	40	*18.259*	0	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	205.663	40.075	165.588	42.291	20,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.230	37.848	*118.382*	41.469	26,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.433	2.227	*47.206*	822	1,7%	
*	VĨNH PHÚC	6.692		6.692	1.848	27,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	-					
	Vốn ngân sách địa phương	6.692		*6.692*	1.848	27,6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.692		6.692	1.848	27,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	-					
	Vốn ngân sách địa phương	6.692		6.692	1.848	27,6%	
*	PHÚ THỌ	653.731	338.505	315.226	43.246	6,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	653.731	338.505	315.226	43.246	6,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	411.962	252.132	159.830	13.733	3,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	411.962	*252.132*	*159.830*	13.733	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	83.145	19.748	63.396	18.378	22,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.145	*19.748*	*63.396*	18.378	22,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	158.625	66.625	92.000	11.135	7,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	158.625	*66.625*	*92.000*	11.135	7,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
*	NINH BÌNH	68.052	8.178	59.874	14.589	21,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	68.052	8.178	59.874	14.589	21,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - 0051P	10.327	568	9.759	1.468	14,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	10.327	568	9.759	1.468	14,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới - 0049P	33.182	4.498	28.684	9.148	27,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	33.182	4498	28684	9.148	27,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững- 0047P	24.543	3.112	21.431	3.973	16,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	24.543	3.112	21.431	3.973	16,2%	
*	THANH HÓA	1.407.352	202.884	1.204.468	155.214	11,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.403.358	*202.545*	1.200.813	153.163	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.994	*339*	*3.655*	2.051	51,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	518.845	75.379	443.466	56.134	10,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	518.845	75.379	443.466	56.134	10,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	131.515	13.867	117.648	18.158	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.521	13.528	113.993	16.108	12,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.994	339	3.655	2.051	51,3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	756.992	113.638	643.354	80.921	10,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	756.992	113.638	643.354	80.921	10,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
*	NGHỆ AN	1.672.936	*434.090*	1.238.846	167.475	10,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.455.007	*219.939*	*1.235.068*	117.317	8,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	217.930	*214.152*	*3.778*	50.158	23,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	924.666	*122.725*	801.941	71.599	7,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách trung ương	915.797	*114.319*	801.478	66.373	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.869	*8.406*	463	5.226	58,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	301.357	*222.880*	78.477	52.577	17,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.000	*17.803*	*77.197*	9.707	10,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	206.357	*205.077*	*1.280*	42.869	20,8%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	446.913	*88.485*	358.428	43.300	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	444.209	*87.816*	*356.393*	41.237	9,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.704	*669*	*2.035*	2.063	76,3%	
*	HÀ TĨNH	225.429	*74.466*	150.963	20.370	9,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	212.519	*70.248*	*142.271*	17.597	8,3%	-
	Vốn ngân sách địa phương	12.910	*4.218*	*8.692*	2.773	21,5%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.678	*4.903*	2.775	237	3,1%	-
	Vốn ngân sách trung ương	7.678	*4.903*	*2.775*	237	3,1%	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng	85.375	28.459	56.916	15.229	17,8%	-
	Vốn ngân sách trung ương	80.483	*27.261*	53.222	12.743	15,8%	-
	Vốn ngân sách địa phương	4.892	*1.198*	*3.694*	2.487	50,8%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	132.376	41.103	91.272	4.904	3,7%	-
	Vốn ngân sách trung ương	124.357	*38.083*	86.274	4.617	3,7%	-
	Vốn ngân sách địa phương	8.018	*3.020*	*4.998*	286	3,6%	-
*	QUẢNG BÌNH	563.678	232.952	330.726	50.441	8,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	477.502	*204.224*	*273.278*	41.672	8,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	86.175	*28.727*	*57.448*	8.769	10,2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	373.468	*183.290*	190.178	32.967	8,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	341.703	*168.814*	*172.889*	29.660	8,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	31.765	*14.476*	*17.289*	3.307	10,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	84.596	*17.440*	67.156	8.853	10,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.992	*6.414*	*33.578*	3.842	9,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.604	*11.026*	*33.578*	5.011	11,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	105.613	*32.221*	73.392	8.621	8,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	95.807	*28.996*	*66.811*	8.170	8,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.806	*3.225*	*6.581*	451	4,6%	
*	QUẢNG TRỊ	576.589	214.066	362.523	58.976	10,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	576.589	*214.066*	*362.523*	58.976	10,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	315.191	126.770	188.421	30.916	9,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	315.191	*126.770*	*188.421*	30.916	9,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	35.961	8.514	27.447	3.499	9,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.961	*8.514*	*27.447*	3.499	9,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	225.437	78.782	146.655	24.561	10,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	225.437	*78.782*	*146.655*	24.561	10,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
*	TT HUẾ	496.068	154.835	341.233	69.713	14,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	479.428	*146.955*	332.473	58.993	12,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.640	*7.880*	*8.760*	10.720	64,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	160.573	31.247	129.326	9.024	5,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	160.573	31.247	129.326	9.024	5,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	39.987	8.843	31.144	2.863	7,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	39.987	8.843	31.144	2.863	7,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	295.508	114.745	180.763	57.826	19,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	278.868	106.865	172.003	47.106	16,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.640	7.880	8.760	10.720	64,4%	
*	BÌNH THUẬN	357.144	151.540	205.604	38.552	10,8%	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách trung ương	244.012	97.693	146.319	25.566	10,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	113.133	53.848	59.285	12.986	11,5%	-
A	*Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	103.301	33.974	69.327	10.658	10,3%	-
	Vốn ngân sách trung ương	91.470	29.095	62.375	9.175	10,0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	11.830	4.878	6.952	1.483	12,5%	-
B	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*	140.424	63.634	76.790	19.071	13,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	55.134	22.530	32.604	8.181	14,8%	-
	Vốn ngân sách địa phương	85.289	41.103	44.186	10.890	12,8%	-
C	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*	113.420	53.933	59.487	8.823	7,8%	-
	Vốn ngân sách trung ương	97.407	46.067	51.340	8.210	8,4%	-
	Vốn ngân sách địa phương	16.013	7.866	8.147	612	3,8%	-
*	**Bà Rịa Vũng Tàu**	22.795	-	22.795	7.301	32,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	22.795		*22.795*	7.301	32,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.329		16.329	6.556	40,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	16.329		*16.329*	6.556	40,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.493		2.493	37	1,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	2.493		*2.493*	37	1,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.973		3.973	708	17,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	-			0		
	Vốn ngân sách địa phương	3.973		*3.973*	708	17,8%	
*	**TỈNH BÌNH DƯƠNG**	4.322	-	4.322	0	0,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	0		
	Vốn ngân sách địa phương	4.322	-	*4.322*	0	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.322	-	4.322	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	0		
	Vốn ngân sách địa phương	4.322	-	*4.322*	0	0,0%	
*	**BÌNH PHƯỚC**	346.048	*177.754*	168.294	21.768	6,3%	-
	Vốn ngân sách trung ương	273.148	*126.106*	*147.042*	17.649	6,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	72.900	*51.648*	*21.252*	4.119	5,6%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	155.766	*73.975*	81.790	6.263	4,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	143.802	*66.419*	*77.383*	6.105	4,2%	-
	Vốn ngân sách địa phương	11.964	*7.557*	*4.407*	157	1,3%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	124.721	*77.801*	46.920	8.691	7,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	70.718	*36.915*	*33.803*	5.109	7,2%	-
	Vốn ngân sách địa phương	54.002	*40.885*	*13.117*	3.582	6,6%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.947	*31.363*	39.584	6.814	9,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	61.408	*25.552*	*35.856*	6.435	10,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	9.539	*5.811*	*3.728*	379	4,0%	-
*	**TÂY NINH**	114.826	39.566	75.260	16.928	14,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	106.980	*36.308*	*70.672*	15.069	14,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.846	*3.258*	*4.588*	1.859	23,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.651	6.810	4.841	201	1,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.239	5.766	4.473	181	1,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.412	1.044	368	20	1,4%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34.535	7.339	27.196	862	2,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	34.512	7.316	27.196	862	2,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	23	23	-	0	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	68.641	25.418	43.223	15.866	23,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.229	*23.226*	*39.003*	14.027	22,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.411	*2.191*	*4.220*	1.839	28,7%	
*	**QUẢNG NAM**	1.453.886	477.656	976.230	186.904	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.136.336	389.987	746.349	146.109	12,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	317.550	87.669	229.881	40.795	12,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	714.688	273.211	441.477	86.461	12,1%	-
	Vốn ngân sách trung ương	639.243	238.799	400.444	77.810	12,2%	-
	Vốn ngân sách địa phương	75.445	34.412	41.033	8.651	11,5%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	249.353	46.905	202.448	30.749	12,3%	-
	Vốn ngân sách trung ương	62.983	17.002	45.981	6.210	9,9%	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách địa phương	186.370	29.903	156.467	24.539	13,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	489.845	157.540	332.305	69.694	14,2%	-
	Vốn ngân sách trung ương	434.110	134.186	299.924	62.089	14,3%	-
	Vốn ngân sách địa phương	55.735	23.354	32.381	7.605	13,6%	-
*	BÌNH ĐỊNH	489.401	117.510	371.891	93.415	19,1%	-
	Vốn ngân sách trung ương	418.067	*101.353*	*316.714*	85.800	20,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	71.334	*16.157*	*55.177*	7.615	10,7%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Mã số 0510)	238.482	*55.656*	182.826	27.287	11,4%	-
	Vốn ngân sách trung ương	207.612	*48.832*	*158.780*	25.184	12,1%	-
	Vốn ngân sách địa phương	30.870	*6.824*	*24.046*	2.103	6,8%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Mã số 0490)	51.168	*7.667*	43.501	10.222	20,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	38.480	*6.750*	*31.730*	9.475	24,6%	-
	Vốn ngân sách địa phương	12.687	*916*	*11.771*	747	5,9%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Mã số 0470)	199.751	*54.187*	145.564	55.907	28,0%	-
	Vốn ngân sách trung ương	171.975	*45.771*	*126.204*	51.141	29,7%	-
	Vốn ngân sách địa phương	27.776	*8.416*	*19.360*	4.766	17,2%	-
*	KHÁNH HÒA	188.884	58.636	130.248	14.145	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	121.488	36.227	85.261	11.887	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	67.396	22.409	44.987	2.258	-	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	127.156	47.094	80.062	7.920	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	102.882	32.920	69.962	7.434	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	24.274	14.174	10.100	486	-	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15.856	1.323	14.533	859	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	15.856	1.323	14.533	859	-	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	45.872	10.219	35.653	5.366	-	-
	Vốn ngân sách trung ương	18.606	3.307	15.299	4.453	-	-
	Vốn ngân sách địa phương	27.266	6.912	20.354	913	-	-
*	QUẢNG NGÃI	1.074.016	478.397	595.619	80.563	7,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.074.016	478.397	595.619	80.563	7,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	692.588	340.082	352.506	33.461	4,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	692.588	340.082	352.506	33.461	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	63.532	33.324	30.208	10.984	17,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.532	33.324	30.208	10.984	17,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	317.895	104.990	212.905	36.118	11,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	317.895	104.990	212.905	36.118	11,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
*	PHÚ YÊN	383.596	*198.413*	185.183	27.127	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	381.104	*195.921*	*185.183*	26.436	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.492	*2.492*	-	692	27,8%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	245.218	*135.822*	109.396	5.330	2,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	244.722	135.822	108.900	5.322	2,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	496	-	496	8	1,6%	
B	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*	33.324	*7.155*	26.169	4.792	14,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	32.531	*7.145*	*25.386*	4.600	14,1%	-
	Vốn ngân sách địa phương	793	*10*	783	193	24,3%	
C	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*	108.603	*55.436*	53.167	17.005	15,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	103.850	*52.953*	*50.897*	16.514	15,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.753	*2.483*	2.270	491	10,3%	
*	NINH THUẬN	458.955	*153.593*	305.362	126.426	27,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	388.641	*128.905*	*259.736*	112.549	29,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	70.314	*24.688*	*45.626*	13.877	19,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	250.634	108.149	142.485	47.539	19,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	229.690	*97.524*	*132.166*	42.585	18,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.944	*10.625*	*10.319*	4.954	23,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	69.967	21.357	48.610	13.777	19,7%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách trung ương	32.127	*9.092*	*23.035*	8.906	27,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.840	*12.265*	*25.575*	4.871	12,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	138.352	24.085	114.267	65.110	47,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	126.824	22.289	104.535	61.058	48,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.529	1.797	9.732	4.052	35,1%	
*	THÁI NGUYÊN	551.535	204.146	347.388	27.700	5,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	506.658	*179.801*	*326.858*	26.040	5,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.876	*24.346*	*20.531*	1.660	3,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	364.440	153.066	211.374	9.599	2,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	335.228	*133.369*	*201.859*	8.871	2,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.213	*19.697*	*9.515*	728	2,5%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	63.942	14.832	49.110	13.327	20,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.333	*14.832*	*47.501*	12.771	20,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.610	-	*1.610*	556	34,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	123.152	36.248	86.904	4.775	3,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	109.098	*31.600*	*77.498*	4.398	4,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.054	*4.648*	*9.406*	376	2,7%	
*	BẮC KẠN	821.028	*233.736*	587.292	57.919	7,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	686.792	*160.849*	*525.943*	51.892	7,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	134.236	*72.887*	*61.349*	6.027	4,5%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	566.678	189.539	377.139	36.107	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	493.232	*137.482*	355.750	34.147	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	73.446	*52.057*	*21.389*	1.960	2,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	47.222	10.009	37.213	4.885	10,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.697	*9.090*	26.607	4.010	11,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.525	*919*	*10.606*	875	7,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	207.128	34.188	172.940	16.927	8,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	157.863	*14.277*	143.586	13.735	8,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	49.265	*19.911*	*29.354*	3.192	6,5%	
*	CAO BẰNG	1.996.224	747.139	1.249.085	241.526	12,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.966.691	*745.996*	*1.220.695*	230.310	11,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.533	*1.143*	*28.390*	11.216	38,0%	
A	*Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	1.346.186	*594.568*	751.618	109.321	8,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.346.186	*594.568*	*751.618*	109.321	8,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
B	*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*	33.933	*10.287*	23.646	4.963	14,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	33.933	*10.287*	*23.646*	4.963	14,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
C	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*	616.105	*142.284*	473.821	127.242	20,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	586.572	*141.141*	*445.431*	116.026	19,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.533	*1.143*	*28.390*	11.216	38,0%	
*	LẠNG SƠN	1.143.383	590.962	552.421	72.799	6,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.080.522	565.134	515.388	66.272	6,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	62.861	25.828	37.033	6.527	10,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	810.495	*467.391*	343.104	45.966	5,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	797.054	458.666	338.388	44.918	5,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.442	8.726	4.716	1.048	7,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	109.562	*36.727*	72.835	14.170	12,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	63.461	21.670	41.791	8.916	14,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.102	15.058	31.044	5.255	11,4%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	223.325	86.843	136.482	12.663	5,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	220.008	*84.799*	*135.209*	12.438	5,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.317	*2.044*	*1.273*	224	6,8%	
*	TUYÊN QUANG	778.869	291.466	487.403	124.491	16,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	772.543	*290.471*	*482.072*	123.309	16,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.325	*994*	*5.331*	1.183	18,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	459.236	196.852	262.384	70.741	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	458.253	*195.869*	*262.384*	70.369	15,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	983	*983*	-	372	37,9%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	60.660	18.681	41.979	8.350	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.649	*18.670*	*41.979*	8.350	13,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	11	*11*	-	0	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	258.973	75.933	183.040	45.400	17,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	253.642	*75.933*	*177.709*	44.590	17,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.331	-	*5.331*	811	15,2%	
*	HÀ GIANG	2.287.950	771.156	1.516.794	556.961	24,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.188.590	734.102	1.454.488	540.744	24,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	99.360	37.054	62.306	16.217	16,3%	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2023	1.664.169	691.786	972.383	288.780	17,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.583.330	657.251	926.079	277.133	17,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	80.839	34.535	46.304	11.647	14,4%	
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	44.678	6.988	37.690	5.378	12,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	42.953	6.493	36.460	5.378	12,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.725	495	1.230	0	0,0%	
C	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	579.089	72.382	506.707	262.803	45,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	562.307	70.358	491.949	258.233	45,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.782	2.024	14.758	4.570	27,2%	
*	YÊN BÁI	709.719	208.199	501.520	29.995	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	703.196	*208.199*	*494.997*	29.995	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.523	-	*6.523*	0	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	378.957	91.979	286.978	10.507	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	376.816	91.979	284.837	10.507	2,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.141	-	2.141	0	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	59.117	17.513	41.604	792	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.135	17.513	39.622	792	1,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.982	-	1.982	0	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	271.645	98.707	172.938	18.696	6,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	269.245	98.707	170.538	18.696	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.400	-	2.400	0	0,0%	
*	LÀO CAI	1.274.113	440.429	833.684	103.154	8,1%	8%
	Vốn ngân sách trung ương	1.274.113	*440.429*	*833.684*	103.154	8,1%	*8%*
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	797.435	280.112	517.323	49.560	6,2%	6%
	Vốn ngân sách trung ương	797.435	*280.112*	*517.323*	49.560	6,2%	*6%*
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	53.908	21.188	32.720	5.114	9,5%	9%
	Vốn ngân sách trung ương	53.908	*21.188*	*32.720*	5.114	9,5%	*9%*
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	422.014	139.129	282.885	48.480	11,5%	11%
	Vốn ngân sách trung ương	422.014	*139.129*	*282.885*	48.480	11,5%	*11%*
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
*	HÒA BÌNH	883.578	283.639	599.939	68.316	7,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	883.578	*283.639*	*599.939*	68.316	7,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	596.360	*215.276*	381.084	54.116	9,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	596.360	*215.276*	*381.084*	54.116	9,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	52.541	*13.870*	38.671	4.379	8,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.541	*13.870*	*38.671*	4.379	8,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	234.677	*54.493*	180.184	9.821	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	234.677	*54.493*	*180.184*	9.821	4,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	0		
*	SƠN LA	2.006.629	1.055.162	951.467	101.343	5,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.884.065	1.009.963	874.102	90.456	4,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	122.564	45.199	77.365	10.886	8,9%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.435.707	791.606	644.101	61.453	4,3%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách trung ương	1.384.606	771.176	613.430	61.453	4,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	51.101	20.430	30.671	0	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	143.957	63.807	80.150	22.157	15,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	83.238	43.163	40.075	11.310	13,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.719	20.644	40.075	10.847	17,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	426.965	199.749	227.216	17.733	4,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	416.221	195.624	220.597	17.694	4,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.744	4.125	6.619	39	0,4%	
*	ĐIỆN BIÊN	1.399.860	*589.421*	810.439	176.496	12,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.352.912	576.589	776.323	168.487	12,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.948	12.832	34.116	8.009	17,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	904.733	418.593	486.140	104.067	11,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	876.902	410.007	466.895	102.760	11,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	27.831	8.586	19.245	1.307	4,7%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	46.004	17.115	28.889	2.857	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	41.140	14.636	26.504	2.857	6,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.864	2.479	2.385	0	0,0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	449.123	153.713	295.410	69.572	15,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	434.870	151.946	282.924	62.870	14,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	14.253	1.767	12.486	6.702	47,0%	
*	QUẢNG NINH	22.477	-	22.477	3.845	17,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.512	-	*11.512*	3.845	33,4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.965		10.965	3.409	31,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.232	-	*9.232*	3.409	36,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.956	-	2.956	140	4,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.649	-	*1.649*	140	8,5%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	713	-	713	296	41,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	631	-	631	296	46,9%	
*	LÂM ĐỒNG	487.091	207.034	280.057	29.933	6,1%	
	Vốn ngân sách trung ương	384.353	179.648	204.705	25.750	6,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	102.738	27.386	75.352	4.183	4,1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	237.238	119.645	117.593	18.833	7,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	212.504	108.104	104.400	16.647	7,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.734	11.541	13.193	2.186	8,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	128.653	39.035	89.618	1.216	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	60.151	23.190	*36.961*	5.692	9,5%	-
	Vốn ngân sách địa phương	68.502	15.845	*52.657*	1.371	2,0%	-
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	121.200	48.354	72.846	1.893	1,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	111.698	48.354	*63.344*	3.411	3,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.502	-	*9.502*	626	6,6%	
*	GIA LAI	1.068.576	546.762	521.814	147.634	13,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	988.810	515.846	472.964	144.646	14,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	79.766	30.916	*48.850*	2.988	3,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	707.330	369.132	338.198	79.377	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	653.792	354.759	*299.033*	77.741	11,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	53.538	14.373	*39.165*	1.636	3,1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	134.873	61.114	73.759	12.396	9,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.354	44.571	71.783	11.548	9,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.519	16.543	*1.976*	848	4,6%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	226.373	116.516	109.857	55.861	24,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	218.664	116.516	102.148	55.357	25,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.709	-	*7.709*	504	6,5%	
*	ĐẮK LẮK	1.278.986	607.326	671.660	67.237	5,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.180.678	591.246	589.432	54.631	4,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	98.308	16.080	82.228	12.606	12,8%	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	785.124	455.093	330.031	26.306	3,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	747.412	447.381	300.031	24.706	3,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.712	7.712	30.000	1.600	4,2%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	93.088	21.032	72.056	7.963	8,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	62.537	18.209	44.328	2.812	4,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.551	2.823	27.728	5.151	16,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	400.774	131.201	269.573	32.968	8,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	370.729	125.656	245.073	27.113	7,3%	
	Vốn ngân sách địa phương	30.045	5.545	24.500	5.855	19,5%	
*	KON TUM	861.393	305.695	555.698	70.525	8,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	861.393	*305.695*	*555.698*	70.525	8,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	*0*	*0*	0		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	600.226	*231.261*	368.965	40.597	6,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	600.226	*231.261*	*368.965*	40.597	6,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	53.934	*21.839*	32.095	13.827	25,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.934	*21.839*	*32.095*	13.827	25,6%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	207.233	*52.595*	154.638	16.101	7,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	207.233	*52.595*	*154.638*	16.101	7,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	-			0		
*	ĐẮC NÔNG	682.106	327.563,35	354.543	45.970	6,7%	-
	Vốn ngân sách trung ương	583.728	287.544,63	296.183,00	38.131	6,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	98.379	40.018,72	58.360,06	7.839	8,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	275.074	165.033,96	110.040	16.461	6,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	245.626	152.828,94	92.797,00	14.735	6,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29.448	12.205,01	17.243,00	1.726	5,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	103.582	42.054,47	61.528	10.846	10,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	57.556	24.438,35	33.118,10	5.994	10,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	46.026	17.616,11	28.409,66	4.852	10,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.538	168,00	2.370,00	738	29,1%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.670	-	1.670,00	220	13,2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	303.450	120.474,92	182.975	18.663	6,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	280.545	110.277,34	170.268,00	17.402	6,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	22.905	10.197,59	12.707,40	1.261	5,5%	
*	HẬU GIANG	172.157	35.577	136.580	19.288	11,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	115.181	*23.927*	*91.254*	15.492	13,5%	
	Vốn ngân sách địa phương	56.977	*11.651*	*45.326*	3.796	6,7%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.478	5.704	14.774	4.072	19,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.424	5.578	12.846	3.645	19,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.054	126	1.928	427	20,8%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	73.907	15.334	58.573	6.920	9,4%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.350	5.921	23.429	4.668	15,9%	
	Vốn ngân sách địa phương	44.557	9.413	35.144	2.253	5,1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	77.773	14.540	63.233	8.296	10,7%	
	Vốn ngân sách trung ương	67.407	12.428	*54.979*	7.180	10,7%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.366	2.112	*8.254*	1.116	10,8%	
*	LAI CHÂU	1.165.691	376.087	789.604	44.189	3,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.122.871	375.318	747.553	44.189	3,9%	-
	Vốn ngân sách địa phương	42.820	769	42.051	5.410	12,6%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	740.209	253.131	487.078	22.856	3,1%	-
	Vốn ngân sách trung ương	726.075	*252.362*	*473.713*	21.484	3,0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	14.134	*769*	*13.365*	1.372	9,7%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	59.903	16.561	43.342	6.260	10,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	38.903	16.561	22.342	2.275	5,8%	
	Vốn ngân sách địa phương	21.000	-	21.000	3.985	19,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	365.579	106.395	259.184	20.483	5,6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	357.893	*106.395*	*251.498*	20.430	5,7%	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Giải ngân		Ghi chú
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán 2024	Tổng số	Tỷ lệ	
	Vốn ngân sách địa phương	**7.686**	-	*7.686*	53	**0,7%**	-